



SỰ KIẾN NHÂN VĂN – GIAI PHẨM, CUỘC THANH TRỪNG NĂM 1967, VÀ DI SẢN CỦA SỰ BẤT ĐỒNG CHÍNH KIẾN

Nguồn: Zachary Abuza (2001). “The Nhan Van–Giai Pham Affair, the 1967 Purge, and the Legacy of Dissent”, in Z. Abuza, *Renovating Politics in Contemporary Vietnam* (London: Lynne Rienner Publisher).¹

Biên dịch: Vương Thảo Vy | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị.

– Hồ Chí Minh

Nhà soạn nhạc Xô Viết phải tìm kiếm những giá trị anh hùng, vĩ đại và cao đẹp, phải chiến đấu chống lại chủ nghĩa hiện đại mang tính phá hoại lật đổ, điển hình cho thời kỳ suy tàn của nền nghệ thuật tư sản. [Âm nhạc phải] mang tính dân tộc về mặt hình thức và xã hội chủ nghĩa về mặt nội dung.

- Maxim Gorky, “Bàn về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa”, 1934

Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi,
Càng sống càng tồi.
Càng sống càng bé lại.

- Phan Khôi

¹ **Ghi chú của Ban Biên tập:** 1. Tài liệu mang tính chất tham khảo, thể hiện quan điểm riêng của tác giả, không phải quan điểm của người dịch và Ban Biên tập *Nghiencuuquocte.net*; 2. Do không thể tìm được tất cả các văn bản gốc để đối chiếu, một số trích dẫn được dịch từ tiếng Anh có thể không đúng như nguyên văn tiếng Việt. Một số thông tin (như về nhân thân, chức danh... của các nhân vật) trong bài mà tác giả đưa ra có thể không chính xác.

Từ ngày đất nước thống nhất năm 1975 đến Đại hội Đảng lần thứ Sáu vào tháng Mười Hai năm 1986 khi chương trình cải cách kinh tế được tiến hành, hầu như không tồn tại bất cứ mối bất đồng nào trên phạm vi rộng khắp cả nước, ngoại trừ những cựu thành viên chống cộng của chế độ Việt Nam Cộng hòa. Nhưng ngay cả mối bất đồng này cũng bị hạn chế vì sự độc đoán và những cuộc trừng trị không nương tay ngày càng mở rộng của chính phủ đối với những kẻ thù trước đây. Những người không bị “học tập cải tạo” và đưa đến “những vùng kinh tế mới” (hơn 300.000 người) sẽ bị hăm dọa buộc phải phục tùng nhà nước. Những nguyên nhân của mối bất đồng xuất hiện trong suốt thời kỳ đổi mới có nguồn gốc từ trước ngày đất nước thống nhất, và cũng cần xem xét một bối cảnh lịch sử đặc biệt liên quan đến hai sự kiện nhằm giải thích cho mối bất đồng trong thời kỳ đương đại. Sự kiện đầu tiên liên quan đến việc đối xử đối với các trí thức gia, tác giả, nhà thơ, và văn nghệ sỹ - những người đã gia nhập hàng ngũ Việt Minh trong những năm 1940-1950 nhưng sau đó đã bị thanh trừng vì yêu cầu đòi mở rộng quyền tự do trí thức, bao gồm quyền được xuất bản các tác phẩm độc lập. Thực tế cho thấy rất nhiều trong số những nhà trí thức này vẫn là những nhân vật đi đầu trong các hoạt động chống đối trong thời điểm hiện tại trong khi những vấn đề và yêu sách tương tự tiếp tục vẫn còn dư âm. Sự kiện thứ hai là cuộc thanh trừng nội bộ Đảng vào giữa đến cuối những năm 1960 mà trong đó những người chống lại chính sách leo thang chiến tranh chống Mỹ sẽ bị thanh trừng vì đã vi phạm những nguyên tắc của chế độ tập trung dân chủ. Những đảng viên nào đưa ra bất cứ phương án khác cho cuộc chiến ở miền Nam mà đi ngược lại với chủ trương không khoan nhượng của những nhà cầm quyền sẽ bị ngược đãi không thương xót, điều này đã vô hình chung chấm dứt những cuộc tranh luận công khai và ý nghĩa trong nội bộ đảng. Từ năm 1967 đến khi chính sách Đổi Mới được thực hiện, tất cả quá trình ra quyết định bị giữ độc quyền trong tay của những nhà lãnh đạo mà không ai dám chống đối hoặc có ý nghi ngờ, do đó đã tạo ra sự trì trệ trong chính sách nhà nước và chính sách đối ngoại. Mặc dù sự kiện Nhân Văn – Giai Phẩm và cuộc thanh trừng nội bộ đảng vào năm 1967 đã được phân tích một cách thấu đáo trong các tác phẩm khác, nhưng tác giả vẫn sẽ bàn luận hai sự kiện trên trong bài viết này. Chúng chính là những sự kiện đầu tiên và mang tính cấu thành nhất đối với tình trạng bất đồng chính kiến dưới sự cầm quyền của Đảng Cộng sản, và những vấn đề được những người chống đối đưa ra vào những năm 1950-1960 cho đến giờ vẫn không thay đổi. Di sản của những sự kiện này mang tính thu hút, và chúng đã trở thành điểm quy tụ cho những người chống đối ngày nay: sự kiện Nhân Văn – Giai Phẩm như là một biểu tượng của sự thất bại của đảng trong lời hứa sẽ mang lại tự do cho giới trí thức, và cuộc thanh trừng nội bộ đảng chính là dấu chấm hết cho nền dân chủ nội đảng và dập tắt tư duy trong quá trình ra quyết định. Cuối cùng là, cách thức mà chế độ đáp trả đối với những sự kiện này, ngay cả thời điểm hiện tại, cho ta thấy về tình trạng cải cách chính trị tại Việt Nam.

Sự kiện Nhân Văn – Giai Phẩm

Bối cảnh sự kiện

Năm 1950, vào giữa cuộc chiến chống Pháp của Việt Minh, Hồ Chí Minh đến Trung Quốc và ký kết thỏa thuận viện trợ quân sự với nhà lãnh đạo cộng sản mới của Bắc Kinh. Khi viện trợ quân sự được đưa vào, thì dòng chảy ồ ạt các thể chế, cải cách và lực lượng cổ vũ mang phong cách Trung Quốc cũng từ đó mà tràn vào. Một chiến dịch gấp gáp được khởi động để học tập kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc, và 200.000 bản sao của 43 cuốn sách của Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã được dịch và in ra. Các thể chế kinh tế và chính trị Trung Quốc ngày càng phổ biến. Trước năm 1952, có gần 7.000 binh sĩ và cổ vũ Trung Quốc hiện diện tại Bắc Bộ (một chiến khu phía Bắc). Trong giai đoạn 1949-1954, Trung Quốc huấn luyện và trang bị cho gần 50.000 bộ đội Việt Nam tại các doanh trại ở Vân Nam và Quảng Tây thành lập vào mùa xuân năm 1950. Theo đề xuất của Trung Quốc, Đảng Lao Động mang tính xã hội chủ nghĩa được công khai thành lập vào tháng Hai năm 1951, sự kiện này đã chấm dứt cáo buộc cho rằng Việt Minh là một tổ chức chống thực dân có cơ sở rộng khắp mà lại không có điểm tựa về mặt tư tưởng.² Theo như một nhà sử học, *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh, tác phẩm đặt ra cuộc cách mạng ba giai đoạn cho chiến tranh, lại “gần như ăn cắp ý tưởng của chủ nghĩa Mao.”³ William Duiker đã ghi nhận một cách súc tích rằng đường hướng lãnh đạo của Việt Minh đơn thuần là để “vuốt ve cái tôi của những nhà lãnh đạo Trung Quốc” bởi vì sự trợ giúp của họ là hoàn toàn thiết yếu.⁴

Chiến dịch chỉnh huấn không lồ trong nội bộ Đảng (hay Cheng feng theo tiếng Hoa), lấy hình mẫu của chiến dịch Diên An tại Trung Quốc, đã được khởi động và hàng ngàn cán bộ bị thanh trừng; số lượng Đảng viên giảm từ 50.000 trong năm 1950 xuống còn 40.000 vào năm 1954. Chiến dịch cải cách ruộng đất hai giai đoạn bắt chước mô hình của Trung Quốc cũng được tiến hành. Giai đoạn ôn hòa từ năm 1953 đến năm 1954 nổi bật là việc giảm tô, theo sau đó là giai đoạn thay đổi rõ rệt hơn từ năm 1954 đến năm 1956 với việc tái phân phối một khối lượng lớn tài sản ở phía Bắc.⁵ Đây là hồi chuông cảnh báo giới trí thức bởi vì hầu hết trong số họ đều có vài mối liên hệ đến tầng lớp có ruộng đất “phong kiến” và

² Hồ Chí Minh đã giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1946 khi các cuộc đàm phán với Pháp về quyền tự trị đã thất bại và ông chuẩn bị cuộc chiến chống Pháp. Để làm cho các nhóm dân tộc khác, đặc biệt là Việt Nam Quốc Dân Đảng – những người kiên quyết chống cộng, gia nhập vào tổ chức chung là Việt Minh, Hồ Chí Minh đã giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông tìm cách làm giảm bớt những lo ngại cho rằng Việt Minh là một tổ chức do cộng sản lãnh đạo hoặc chi phối. Tuy nhiên, các cán bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đã chiếm ưu thế trong những vị trí lãnh đạo của Việt Minh.

³ Melvin Gurtov, *The First Indochina War: Chinese Communist Strategy and the United States* (New York: NXB ĐH Columbia, 1967), 16.

⁴ William Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1981), 141.

⁵ Andrew Vickerman, *The Fate of the Peasantry: The Premature “Transition to Socialism” in the Democratic Republic of Vietnam* (New Haven, Conn.: Yale Center for International and Area Studies, Chuyên khảo số 28, 1986). Tham khảo thêm Neil Jamieson, *Understanding Vietnam* (Berkeley: University of California Press, 1993), 224.

“phản động”.⁶ Vào tháng Ba năm 1953, chính phủ quyết định và ban hành một danh sách đặt tên các giai cấp trong xã hội, trong đó chính phủ nỗ lực làm dịu đi nỗi sợ hãi bằng cách khẳng định rằng “giới trí thức không tự họ hình thành nên một tầng lớp riêng” mà địa vị của họ dựa trên “thành phần” của gia đình. Bởi vì nhiều trí thức gia được xếp vào thành phần “kẻ thù giai cấp”, nên ngược lại cũng có một thành phần mới được tạo ra, đó là “cá nhân tiên tiến”, danh hiệu này sẽ được cấp cho ai ngoài việc phục vụ cho cách mạng còn tình nguyện giao nộp toàn bộ của cải cho chính phủ.

Trong khi sự trợ giúp về mặt hậu cần từ phía Trung Quốc là cần thiết, thì một nhiệm vụ cũng không kém phần quan trọng đối với công cuộc đấu tranh chống thực dân của Việt Minh là thu phục được sự đồng lòng của giới trí thức. Nhiều trí thức gia cảm thấy họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải lên Việt Bắc và tham gia cách mạng; nếu không làm như vậy, họ sẽ bị đánh đồng với việc bắt tay với giặc Pháp. Một số lượng lớn các trí thức gia tham gia Việt Minh vì lòng yêu nước, chứ không phải vì chủ nghĩa cộng sản. Thực tế cho thấy vì các nhà lãnh đạo Việt Minh cố gắng che giấu đi những mối liên hệ với chủ nghĩa cộng sản của tổ chức này, bằng cách trên danh nghĩa giải tán Đảng Cộng Sản Đông Dương vào năm 1946, nên rất có thể nhiều nhà trí thức tin theo lời Hồ Chí Minh từng công khai cho rằng đây là một tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc chứ không phải cộng sản. Thật vậy, một học giả miền Nam Việt Nam có luận điểm cho rằng giới trí thức “được động viên bởi hy vọng rằng họ có thể dùng tổ chức kháng chiến này để tập hợp các phần tử dân tộc và tạo nên một lực lượng có thể điều chỉnh cán cân chống lại những người cộng sản trong số những thành viên tham gia kháng chiến.”⁷ Dù cho lý do có là gì đi nữa thì các nhà trí thức cũng tham gia cuộc đấu tranh chống thực dân với đầy nhiệt huyết.

Ngay từ buổi ban đầu, [các nhà văn] đã dốc hết tâm huyết và sức lực cho tất cả các hoạt động mà đất nước kêu gọi sự giúp sức của họ trong thời chiến. Họ sát cánh với những người phu và nông dân để chiến đấu chống lại kẻ thù của đất nước. Họ chia sẻ với những con người này đời sống khổ cực trong rừng rậm, và cũng như thế, họ sống và làm việc trong bầu không khí ngập tràn lòng yêu nước.⁸

Nhưng ngay từ buổi ban đầu, Đảng đã kiên quyết kiểm soát giới trí thức và ngăn cản họ khỏi tình trạng quá độc lập. Dựa trên tác phẩm của Mao, Lenin, và Maxim Gorky,⁹ các văn nghệ sỹ Việt Nam bị bắt buộc phải chấp nhận những nguyên lý của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa và phải xem xét lại lập trường tư tưởng của mình. Trong một bài phát biểu năm

⁶ Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” trong P. J. Honey, biên tập., *North Vietnam Today: Profile of a Communist Satellite* (New York: Praeger, 1962), 77.

⁷ Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 73.

⁸ Đặng Thai Mai, “Văn học Việt Nam,” tạp chí Châu Âu, 187-388 (Tháng Bảy – Tháng Tám 1961), 91.

⁹ Mao Trạch Đông, “Talks at the Yen-an Forum on Literature and Art,” Tháng Năm 1942, trong Mao Trạch Đông, Tuyển tập, tập 3 (Peking: NXB Ngoại Ngữ Hà Nội, 1965), 69–98; Vladimir Lenin, “Party Organization and Party Literature,” 1905, trong Robert C. Tucker, biên tập và dịch, *The Lenin Anthology* (New York: Norton, 1975), 148–153; Maxim Gorky, “Soviet Literature,” Bài nói chuyện tại Đại hội đầu tiên các nhà văn Xô Viết của toàn liên bang 17 tháng Tám 1934, trong Maxim Gorky, *On Literature: Selected Articles* (Moscow: Foreign Language Publishing House, n.d.), 228–268.

1948, Tổng Bí thư Đảng Cộng Sản Trường Chinh đã yêu cầu văn học và văn hóa “phải duy trì lòng trung thành hoàn toàn với Tổ quốc và cuộc kháng chiến.”¹⁰

Năm 1951 chứng kiến hai ràng buộc sâu sắc hơn đối với giới trí thức: Ràng buộc đầu tiên chính là việc đưa vào “chế độ tập trung dân chủ” như là quy trình hoạt động trung tâm của Đảng. Nguyên tắc này trở thành mối liên kết giữa giới tinh hoa và quần chúng: một khi Đảng đã đưa đến một quyết định nào đó thì không có bất cứ sự chống đối nào được chấp nhận. Sau đó, trong một bức thư gửi đến giới nghệ sỹ và trí thức vào năm 1951, Hồ Chí Minh đã sử dụng ngôn từ mà Mao đã sử dụng trong buổi nói chuyện với giới trí thức tại Diên An, trong đó nhà lãnh đạo Trung Quốc đã làm rõ rằng “thực tế không có nghệ thuật vị nghệ thuật, không có nghệ thuật đứng trên giai cấp, không có nghệ thuật tách rời hoặc độc lập với chính trị. Văn học và nghệ thuật vô sản là một phần của toàn bộ lý tưởng đấu tranh cách mạng của giới vô sản.”¹¹ Ông giải thích cho giới trí thức về khái niệm của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. “Để hoàn thành nhiệm vụ của mình, người chiến đấu trên mặt trận văn hóa cần có một lập trường chính trị vững vàng và một hệ tư tưởng đúng đắn: Nói tóm lại, anh phải đặt lợi ích của cuộc cách mạng, của quốc gia và dân tộc lên trên tất cả.”¹² Để thực hiện được mục tiêu này, Hồ Chí Minh lập luận rằng “Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị.”¹³ Kết quả là, những hình thức thay đổi sự thật hoặc nguyên tắc từ ngữ pháp tiêu chuẩn trong các tác phẩm nghệ thuật bị hạn chế, và theo như học giả người Pháp Georges Boudarel, “những tác phẩm của họ được kỳ vọng xoay quanh những đặc tính điển hình và phục vụ kịp thời cho các đòi hỏi về mặt chính trị của phong trào. Từ phổ biến hay dùng là từ “căm thù”: căm thù đế quốc nước ngoài và phong kiến bản địa hoặc những điền chủ.”¹⁴

Những bó buộc đối với giới văn nghệ sỹ này, cùng với việc thi hành những khía cạnh khác của chủ nghĩa cộng sản, “đã đẩy một làn sóng trí thức gia khổng lồ tới khu vực thuộc quyền kiểm soát của Pháp.”¹⁵ P.J.Honey khẳng định rằng “càng áp dụng nhiều nguyên lý từ những người cộng sản Trung Quốc, thì hàng ngũ những trí thức gia bị vỡ mộng ngày càng nhiều, điều này loại bỏ đi những thành phần tham gia hoạt động kháng chiến.”¹⁶ Những người nào còn trụ lại gần như chỉ có việc sáng tác cho chiến dịch văn chương của Việt Minh và phải chịu đựng những nguyên lý khắt khe của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

¹⁰ Trường Chinh, “Chủ nghĩa Mác và Văn hóa Việt Nam” (Báo cáo trong Hội nghị Văn hóa Toàn Quốc lần hai, tháng Bảy 1948) trong Trường Chinh, tuyển tập (Hà Nội: NXB Ngoại Ngữ, 1977), 286

¹¹ Mao Trạch Đông, “Talks at the Yen-an Forum on Literature and Art,” 86.

¹² Hồ Chí Minh, “Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa 1951,” trong Hồ Chí Minh, tuyển tập (1920-1949) (Hà Nội: NXB Ngoại Ngữ, 1973), 133

¹³ Cùng tác phẩm, 134

¹⁴ Georges Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s: The Nhan-Van Giai Pham Affair,” Vietnam Forum 13, 155.

¹⁵ Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 74.

¹⁶ P. J. Honey, “Introduction,” in Honey, ed., *North Vietnam Today: Profile of a Communist Satellite* (New York: Praeger, 1962), 6.

Trong một nỗ lực lớn hơn nhằm bắt giới trí thức phải chịu sự kiểm soát của Đảng, người ta đã gây áp lực để giới này phải gia nhập đảng. “Họ bị đe dọa rằng nếu từ chối tư cách thành viên, họ sẽ bị lên án là những kẻ phản động, cùng lúc đó, họ cũng được dụ dỗ gia nhập bởi lời hứa về những ưu đãi đặc biệt.”¹⁷ Tuy nhiên, ngay cả những người trí thức ở lại chiến khu và gia nhập Đảng cũng phải chịu đựng chiến dịch học tập cải tạo dẫn đầu bởi “những cán bộ văn hóa cộng sản đặc biệt” - những người đã từng được “chỉ dẫn bởi ‘những người đàn anh ở phía bên kia đường biên giới’ [các cán bộ Trung Quốc] trong ‘hệ thống nghệ thuật và văn chương Trung Quốc.’”¹⁸

Nhìn chung, hầu hết các trí thức gia trụ lại là do những lý do xuất phát từ lòng yêu nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp chính là một động cơ thúc đẩy thực sự. Vì muốn giành độc lập, các văn nghệ sỹ sẵn sàng chấp nhận chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa và mệnh lệnh của đảng buộc công việc của họ phải là một phần trong toàn bộ phong trào kháng chiến lãnh đạo bởi Đảng Lao Động. Họ chấp nhận sự kiểm soát, kiểm duyệt của Đảng và hy sinh một phần tự do cho nền độc lập dân tộc. Như một nhà chống đối hàng đầu từng viết:

Khi Hội [văn hóa cứu quốc] ở Việt Bắc thì đường lối hoạt động dường như rất đơn giản. Để phục vụ đất nước dân tộc, và trên hết là cuộc kháng chiến cấp bách, thì phải tuân theo chủ nghĩa Mác. Không thể cho rằng các văn nghệ sỹ lúc bấy giờ hoàn thành đúng và đủ hoàn toàn các nhiệm vụ được giao, nhưng có một điều chắc chắn rằng họ nỗ lực hết mình để đi theo đường lối hoạt động nói trên. Liệu họ có bao giờ cảm thấy bất mãn với cấp trên của mình? Rất hiếm hoi. Hoặc nếu có đi chăng nữa, họ cũng không để tâm lắm đến điều đó vì tâm hồn của họ đã đắm chìm trong cuộc kháng chiến gian khó mà vĩ đại. Họ không có thì giờ rỗi rãi để nghĩ đến các vấn đề khác nữa.¹⁹

Con người họ tràn ngập niềm tự hào và lửa nhiệt tình với mong muốn xây dựng một Việt Nam mới độc lập, và họ tin rằng chính việc phục vụ cách mạng sẽ mang lại cho họ tự do sáng tác. Họ mong muốn rằng, sau cuộc kháng chiến, họ sẽ nhận được tự do nhiều hơn cả dưới thời Pháp và sự can thiệp của đảng vào văn học nghệ thuật cũng sẽ chấm dứt.

Vào thời kỳ đầu tình hình cho thấy họ có vẻ sẽ được tự do. Đảng Lao Động gửi các cán bộ văn hóa đến Hà Nội vào tháng Chín năm 1954 để thuyết phục những người đã rời khỏi Việt Bắc thôi không chuyển vào miền Nam trong khoảng thời gian 300 ngày như hiệp định Geneva đã cho phép. Để lấy lại sự ủng hộ của giới trí thức, vào năm 1954-1955 Đảng Lao Động đã thực hiện một đường lối mang tính tự do đối với những trí thức và chuyên gia đã phục vụ cho Pháp; những người nào ở lại miền Bắc được đối xử rất tốt, thường kiếm được nhiều hơn những người cùng với Đảng Lao Động vào Hà Nội vào năm 1954.²⁰ Tô Hữu, một trí thức hàng đầu của đảng, đã thông báo một chính sách hòa giải vào năm 1955:

¹⁷ Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 75.

¹⁸ Như trên, 76.

¹⁹ Phan Khôi, “Phê bình Lãnh đạo Văn nghệ,” *Giai Phẩm Mùa Thu* (Tháng Chín 1956) trong *Hoàng Văn Chí*, biên tập, *Giai cấp mới ở miền Bắc Việt Nam* (Sài Gòn: NXB Công Dân, 1958), 75.

²⁰ Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 80.

“Đảng có thể cung cấp sự lãnh đạo trí thức để chống lại kẻ thù, nhưng hiện nay là giai đoạn cho công việc mang tính xây dựng. Đảng có thể sẽ không lãnh đạo nữa, mà nên nhường đường cho giới trí thức.”²¹ Nhưng cùng thời điểm đó, Đảng Lao Động buộc tất cả văn nghệ sỹ phải gia nhập Hội Văn Nghệ chính thức. Cuộc trấn áp bắt đầu.

Loạt đạn mở màn

Tình trạng bất đồng bắt đầu khi Trần Dần, một tác giả quân đội đồng thời là Đảng viên, đã viết một cuốn sách phóng sự về trận chiến Điện Biên Phủ vào tháng Hai năm 1955. Sau này Bảo Ninh và Dương Thu Hương có các tác phẩm tương tự vào những năm 1990, các nhân vật trong tác phẩm của ông không phải là những hình mẫu anh hùng chủ nghĩa xã hội mà đảng đã ra lệnh phải theo. Quyền sách là bức chân dung phác họa cuộc sống khổ cực bên trong chiến hào nơi hầu như không thấy bằng chứng cho thấy sự thắng lợi của cuộc chiến hay tính đúng đắn của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên ông đã được cử đến Trung Quốc để viết kịch bản phim; ở đó ông đã trải qua một cuộc tranh cãi quyết liệt với viên chính ủy người đã được gửi đến làm việc với ông. Trần Dần trở về nước với tâm trạng thất vọng và đã tập hợp một nhóm các nhà trí thức có cùng tư tưởng trong nội bộ quân đội mà mục tiêu của họ là thuyết phục các lãnh đạo đảng trả lại cho họ sự tự do sáng tác. Họ mong muốn đòi lại sự tự do không chỉ từ các nhân viên kiểm duyệt quân đội mà còn từ các viên chính ủy của đảng. Theo như cương lĩnh được soạn thảo và đệ trình cho Ban chấp hành Trung ương vào năm 1955 của Trần Dần và gần 30 các trí thức gia khác,

Biểu hiện cao nhất về trách nhiệm của một tác giả là sự tôn trọng và trung thành của anh ta đối với sự thật... Sự thật, với phạm vi của nó, vượt qua tất cả những chỉ thị, tất cả lý thuyết...Nếu nó đi ngược lại một kế hoạch hoặc mệnh lệnh nào đó, các tác giả cần bám theo sự thật, không bóp méo nó cũng như không được ép sự thật vào khuôn khổ chính trị... Cách mạng không cần bất cứ nhà tông đồ nào để đốt hương và ca tụng các kế hoạch và cũng chẳng cần đến các vị pháp sư cúng tế khi họ vỡ chiêng và tụng kinh cầu...Ngày nay, người ta tìm thấy trong văn chương của chúng ta khá nhiều kỹ xảo (và ngay cả bộ mặt đạo đức giả).²²

Ông lập luận rằng “một tác giả phải được cho phép sự tự do gần như hoàn toàn trong việc lựa chọn chủ đề, nhân vật, phong cách thể hiện thái độ và cảm xúc. Tất cả trở ngại và hạn chế phải bị bài trừ như những kẻ thù của chủ nghĩa hiện thực.” Trong thời gian ở Trung Quốc, Trần Dần chịu ảnh hưởng bởi một nhân vật trong nền văn chương Trung Quốc là Hồ Phong, người muốn mở rộng những biên giới có thể chấp nhận được của văn học. Khi trở về, Trần Dần đã viết, “Tại sao không có ai viết về các quan chức chính phủ chẳng hạn? Hoặc về tình yêu? Tại sao cứ phải giới hạn các nhân vật vào vai những cá nhân mang thân phận người công nhân hoặc nông dân? Chủ nghĩa hiện thực khuyến khích hàng trăm trường phái

²¹ Trích trong Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 80.

²² Trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 157.

cùng phát triển mạnh.”²³ Những lời tấn công thẳng thắn như vậy vào sự kiểm soát của đảng đã khơi dậy khí phách trong lòng giới trí thức, những người đã tập hợp lại để bảo vệ cho ông. Phan Khôi, cha đẻ của nền thơ ca hiện đại Việt Nam,²⁴ khi đó 70 tuổi, đã viết “mỗi người trong chúng ta sở hữu nghệ thuật của chính bản thân mình và phản ánh tính cách của chúng ta trong đó. Chỉ có loại hình nghệ thuật và tính cách này mới có thể tạo ra quang cảnh trăm hoa đua nở. Trái lại, nếu các tác giả bị ép buộc phải viết theo cùng một phong cách, thì sẽ có ngày tất cả loài hoa đó sẽ trở thành hoa cúc vạn thọ hết thảy.”²⁵

Một nhà trí thức khác, Lê Đạt, đã than phiền rằng hiện thực xã hội chủ nghĩa giống như

Việc đặt các đồn cảnh sát và máy móc thiết bị vào giữa trái tim con người

Việc buộc cảm xúc phải thể hiện theo như một bộ quy tắc mà chính phủ ban hành.

Phản ứng ban đầu của đảng đối với Trần Dần và những nhà chống đối khác là đặt họ trong chế độ quản thúc tại gia và sau đó cải tạo họ.²⁶ Tố Hữu, nhà thơ của chính phủ, sau đó đã phát động một chiến dịch nhằm tái củng cố đời sống của giới trí thức với những nguyên lý của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Tố Hữu yêu cầu các nhà trí thức phải tuân thủ nghiêm ngặt các tham số được quy định trong bài phát biểu của chủ tịch Mao tại Diên An: “những nhân vật mang tính tích cực,” “những anh hùng cách mạng,” và “nông dân và công nhân như lực lượng tiên phong.” Nói tóm lại, Tố Hữu kêu gọi sự tổng hợp không thỏa hiệp giữa chính trị và nghệ thuật bởi vì “nội dung quyết định hình thức.”

Trong khi nhiều nhà trí thức ý thức được tương lai không lành sẽ xảy ra và tuân theo đường lối của đảng thì những người khác lại tạm lánh mặt cho đến đầu năm 1956 khi tuyển tập mang tên *Giai Phẩm Mùa Xuân* được xuất bản. Tính táo bạo của tạp chí này, trong đó bao gồm một bài thơ Trần Dần viết nhằm miêu tả tình trạng tệ hại không thể chấp nhận được ở miền Bắc, đã làm chát xúc tác cho các nhà trí thức khác.²⁷ Khi đảng trao giải Nhất Giải thưởng Văn học vào năm 1954-1955 cho một tác phẩm chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa tầm thường của nhà thơ trung thành với đảng - Xuân Diệu, giới trí thức nổi dậy.²⁸

²³ Trích trong C. K. Nguyễn, “Prophets without Honour,” *Far Eastern Economic Review* (sau đây viết tắt là FEER), 4 Tháng Tư 1991, 31.

²⁴ Phan Khôi là cháu trai của huyện toại Hoàng Diệu (người đã treo cổ tự vẫn khi người Pháp chiếm thành Hà Nội) và là cha đẻ của thơ hiện đại, một nhà cách mạng kỳ cựu, người đã trải qua chín năm bị giam cầm trong nhà tù Côn Đảo và tám năm trong những khu rừng Việt Bắc cùng với lực lượng kháng chiến. Ông qua đời trong tù nhục, và bị gán cái mác kẻ thù của quốc gia.

²⁵ *Giai Phẩm*, Tháng Chín 1956, trích trong Jamieson, *Understanding Vietnam*, 258

²⁶ Hoàng Văn Chí khẳng định rằng Trần Dần cuối cùng cũng bị đem ra xét xử, nhưng “không có lời bào chữa nào của ông được nhắc đến,” qua đó chứng minh rằng “tất cả miệng của họ đã bị lấp đầy.” Tham khảo Hoàng Văn Chí, *The New Class in North Vietnam* (Sài Gòn, NXB Công Dân, 1958), 81-83

²⁷ Tham khảo Nguyễn Ngọc Bích, biên tập, *One Thousand Years of Vietnamese Poetry* (New York: NXB ĐH Columbia, 1975), 187-189.

²⁸ Tác phẩm giành giải của Xuân Diệu “Ngôi sao.” Xuân Diệu trở thành trí thức gia hàng đầu của đảng, liên kết chặt chẽ với Tố Hữu – nhà thơ cách mạng và sau này trở thành ủy viên Bộ chính trị.

Tại Hội nghị tháng Tám năm 1956 của Hội Văn nghệ, các nhà trí thức công khai đòi quyền tự do nhiều hơn, cũng giống như đồng sự của họ ở Trung Quốc và Liên Xô tại thời điểm đó. Ở Trung Quốc, Lục Định Nhất kêu gọi “phá vỡ sự trì trệ trong hoạt động của giới trí thức ở Trung Quốc” trong bài phát biểu “Trăm hoa” của ông. Cụ thể là ông đã yêu cầu Đảng Cộng sản Trung Quốc cho phép “sự tự do trong suy nghĩ độc lập về hệ tư tưởng, các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghệ thuật; tự do ngôn luận; tự do tham gia vào các công việc sáng tạo và phê bình tác phẩm của những người khác; tự do bày tỏ ý kiến; và tự do thu lại ý kiến.” Các học giả cũng bàn luận về những thay đổi trong chính sách của Xô Viết đối với giới trí thức kể từ Đại hội lần thứ Hai mươi của Đảng Cộng Sản Liên Xô khi Khrushchev đưa ra bài phát biểu phi Stalin hóa của mình.

Trong một nỗ lực nhằm ngăn chặn làn sóng chỉ trích, Hoài Thanh - một quan chức cao cấp của đảng đã xuất bản một bài viết tự phê bình trong tuần báo Văn Nghệ. Nhưng đã quá trễ, giới trí thức bắt đầu xuất bản tạp chí riêng của họ dựa trên triết lý của trí thức gia đối kháng Trung Quốc Hồ Phong, người đã cho rằng “chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa cần phải chuyển sang khía cạnh con người và khẳng định bản thân như một loại hình của chủ nghĩa nhân văn.” Vào ngày 15 tháng Chín năm 1956, tạp chí Nhân Văn độc lập đã được cấp phép xuất bản. Biên tập bởi Phan Khôi, Nhân Văn xuất bản năm lần từ 20 tháng Chín đến 20 tháng Mười Một năm 1956. Trong giai đoạn đó, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã chấp nhận trong thời gian ngắn sự thẳng thừng của các tác giả và biên tập viên.

Càng nhiều thứ thay đổi...

Ngoài nhu cầu tự do sáng tác và quyền tự do thành lập các ấn phẩm độc lập mà không chịu sự kiểm soát và kiểm duyệt của đảng, những người bất đồng ý kiến còn có rất nhiều khiếu nại khác. Cũng giống như nhiều đồng nghiệp của họ vào những năm 1990, giới trí thức những năm 1950 rất cẩn trọng trong việc thách thức chủ nghĩa xã hội hoặc sự độc quyền về quyền lực của đảng. Theo Georges Boudarel, một học giả hàng đầu trong nghiên cứu phong trào này: “Nhưng họ không đồng ý việc đánh đồng chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa nhất thể (monolithism), và chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa toàn trị (totalitarianism).”²⁹

Phần lớn nhu cầu của họ tập trung vào vấn đề “sự thật” và tính hợp pháp của các nguồn thông tin độc lập và thay thế. Các nhà đối kháng hiểu sự cần thiết của công tác tuyên truyền, nhưng họ cũng cảnh giác trước việc Đảng sẽ diễn dịch sai hoặc nói dối về các sự kiện nhằm thúc đẩy các mục tiêu của mình. Phùng Quán đã yêu cầu một cách rõ ràng về sự minh bạch trong một bài thơ nổi tiếng (Lời mẹ dặn - ND):

Con ơi một người chân thật
Thấy vui muốn cười cứ cười

²⁹ Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 164.

Thấy buồn muốn khóc là khóc.
Yêu ai cứ bảo là yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét
Dù ai ngon ngọt nuông chiều
Cũng không nói yêu thành ghét.
Dù ai cầm dao dọa giết
Cũng không nói ghét thành yêu.³⁰

Tương tự như vậy, Trần Vệ Lan giải thích cho sự thiếu thốn các nguồn thông tin thay thế là do tính thiếu trách nhiệm tai hại và lạm dụng quyền lực của đảng. “Nếu như các cuộc phê bình công khai được áp dụng sớm hơn trong công chúng và báo giới, mà trong đó ai cũng có thể thẳng thắn nói ra điều họ nghĩ để các nhà lãnh đạo của chúng ta dần dần nói ra sự thật từ những dôi trá trong việc thực hiện các chính sách, thì nhiều thảm họa đã có thể tránh được.”³¹

Sai lầm tối quan trọng chính là chương trình cải cách ruộng đất đặc trưng bởi “sự nổi lên của phong trào nông dân bạo lực.” Những người chống đối quan tâm đến thực tế là có ít tính hợp pháp ở khu vực nông thôn hơn là ở Hà Nội – khu vực trong tầm kiểm soát của Pháp: Bài xã luận của Nguyễn Hữu Đang trong kỳ 4 tạp chí Nhân Văn, vào ngày 5 tháng 11 năm 1956, đã nhắc lại lời tố cáo của Khrushchev về việc sử dụng bạo lực và khủng bố của Stalin và Beria, nhưng đồng thời cũng khẳng định rằng “Điều này ở xã hội ta không phải ai cũng công nhận dễ dàng. Vì lòng khinh bỉ của chúng ta đối với pháp lý tư sản lớn quá đến nỗi ở một số đông người nó đã trở thành lòng khinh bỉ pháp lý nói chung... *Ít luật lệ là một điều thuận tiện cho sự lạm quyền, độc đoán.*”³²

Để thúc đẩy tạo dựng nên xã hội mang tính pháp trị hơn, giới trí thức đã kêu gọi chỉnh sửa Hiến pháp, yêu cầu đảng trao tự do cho quốc hội, và mong muốn một nhánh tư pháp được độc lập. Vị luật sư nổi tiếng, Nguyễn Mạnh Tường, đã vạch ra bốn cuộc cải cách pháp lý cơ bản vào tháng 10 năm 1956 cần phải được thực hiện để tránh những việc lạm dụng ngoài vòng pháp luật như đã xảy ra trong suốt chiến dịch cải cách ruộng đất: thiết lập thời hiệu khởi kiện; chấm dứt việc xử tội đồng lõa của gia đình và các thể hệ liên quan đến phạm nhân; thiết lập một tiêu chuẩn cao hơn cho chứng cứ; và cung cấp quyền lợi cho người bị khởi tố trong suốt thời gian điều tra. Theo ông, những trở ngại thêm vào đó là “sự khinh

³⁰ Trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 164. Khi đảng cảnh cáo ông về những tác phẩm này, Phùng Quán đã trả lời một cách ngang ngược:

Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã.

Bút giấy tôi, ai cướp giật đi?

³¹ Trần Lê Văn, “Fear Not that the Enemy Shall Benefit,” Nhân Văn số 2 (30 tháng Chín 1956): 164; trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s.”

³² Trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 166.

bỉ đối với pháp lý – thứ đứng dưới quyền lực chính trị - và sự khinh bỉ đối với các chuyên gia.”³³

Các nhà phê bình cũng đề cập rất nhiều đến sự thiếu dân chủ, sự chiếm hữu quyền lực trong tay một số ít nhân vật, và tình trạng trì trệ của chính trị nói chung. Hai tác phẩm táo bạo nhất là của Phan Khôi và Lê Đạt, hai tác giả viết về “ông bình vôi,” ông nhỏ mà người nhai trầu vẫn sử dụng, được lấp đầy bởi vôi để ngăn mùi; đến lúc vôi tích tụ, làm cho bình vôi trở nên vô dụng. Sự ám chỉ Hồ Chí Minh và những nhà lãnh đạo hàng đầu của đảng trong tác phẩm này đã làm cho đảng giận dữ:

Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi,
Càng sống càng tồi.
Càng sống càng bé lại.

Phan Khôi đã viết một bài khảo cứu nhỏ dựa trên bài thơ bốn câu này, đặt tên là “Ông bình vôi,” nhằm bổ sung thêm cho hình ảnh phúng dụ của Lê Đạt. Trong bài viết này, ông kể khi còn là một cậu bé 18 tuổi ông đã “hát một loạt ‘ông bình vôi’ thờ trên tường thành xuống đất. Sao lại làm như thế? Chúng tôi cứ làm như thế, không cần có lý luận.” Ông đã kích những nhà lãnh đạo đảng vô dụng và già cỗi: “Tóm lại, cái bình vôi, vì nó sống lâu ngày, lòng nó đặc cứng, miệng nó bít lại, ngồi cũ rĩ trên tran hoặc trên tường thành, cũng như pho tượng đất hoặc gỗ không nói năng, không nhúc nhích, thì người ta tôn thờ sùng bái mà gọi bằng ‘Ông’.”³⁴

Đối tượng của sự đả kích rất rõ ràng. Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo đảng hàng đầu đã trở nên quá cứng nhắc và bảo thủ, cũng giống như những bình vôi cũ, đã mất đi tính hữu dụng. Đã đến lúc cất họ vào kệ. Ở đó họ sẽ được kính trọng, nhưng họ sẽ được thay thế bởi “những bình vôi” mới và có ích hơn. Vì điều này mà Phan Khôi bị tố là kẻ phản động và người theo chủ nghĩa xét lại, một người con người già nua suy yếu không thể vượt qua được “tâm tính tư sản” của mình, nhưng bất chấp những sự tấn công này, ông tiếp tục biên tập tờ Nhân Văn và Giai Phẩm để hỗ trợ cho những tác giả và trí thức trẻ. Để đáp lại lời cáo buộc của nhiều người trong đảng rằng ông là kẻ phản cách mạng, ông đã viết một bài thơ trong tạp chí Giai Phẩm kỳ số ba (tháng mười 1956):

Hồng nào hồng chẳng có gai,
Miễn đừng là thứ hồng rài không hoa.
Là hồng thì phải có hoa,
Không hoa chỉ có gai mà ai chơi?
Ta yêu hồng lắm hồng ơi!
Có gai mà cũng có mùi, hương thơm.

³³ Như trên.

³⁴ Trích trong Jamieson, *Understanding Vietnam*, 261.

Tuy nhiên, Lê Đạt và Phan Khôi đứng trong hàng ngũ thiểu số khác biệt, và rất ít người sẵn sàng đối kháng công khai với hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng vẫn có một ngoại lệ, đó là Giáo sư sử học Đào Duy Anh, người đã khẳng định rằng sự tuân thủ cứng nhắc của đảng đối với ý thức hệ sẽ giới hạn lại phạm vi nghiên cứu và tri thức của đất nước và do đó làm chậm quá trình tăng trưởng và phát triển. Trong một đoạn văn sẽ làm tấm gương cho các công trình vào gần bốn thập kỷ sau đó của Phan Đình Diệu và Hà Sĩ Phu, Đào Duy Anh có viết:

Ở nước ta thì bệnh giáo điều và sùng bái cá nhân lại còn trầm trọng hơn, khiến người ta, vô luận bàn về vấn đề gì, cũng đều phải bắt đầu dẫn những đề án của Mác-Ăng-ghen và Lê-nin, hoặc những ý kiến của Sta-lin hay các lãnh tụ khác, để, hoặc phát triển thêm những ý kiến ấy, hoặc gò bó tài liệu, xoay sở thế nào để gán vào khuôn khổ của những công thức rút ra từ những ý kiến ấy. Xin chỉ một cái tỷ dụ gần đây. Như vấn đề phân kỳ của lịch sử Việt Nam và vấn đề hình thành dân tộc, chúng tôi nhận thấy rằng nhiều người nghiên cứu không dám có ý kiến gì mới ngoài những điều các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác hay các vị lãnh tụ đã nói về các vấn đề ấy. Hễ thấy ai có ý kiến gì vượt ra ngoài những công thức cũ, những khuôn khổ sẵn có thì người ta chụp ngay cho những cái mũ dễ sợ, như cái danh hiệu cải biến chủ nghĩa chẳng hạn, những mũ như thế rất dễ bịt mồm bịt miệng người ta... Trong thực tế thì sự thảo luận đã bị thủ tiêu từ gốc rồi. Nghiên cứu hay nghị luận một vấn đề gì, nhiều người chỉ nom nớp sợ không khéo thì chệch ra ngoài đường lối tư tưởng chính thống độc tôn. Đối với những người ấy, công tác học thuật trở thành trò xiếc leo dây. Con đường học thuật phải là con đường cái thềm thang mọi người tự do đi lại, chứ không phải sợi dây căng của người làm xiếc. Phải trừ bỏ những bệnh giáo điều và sùng bái cá nhân để trả lại tự do cho học thuật. Phải áp dụng chính sách "bách gia tranh minh" mà Đảng Cộng sản Trung Quốc thi hành đối với công tác nghiên cứu khoa học."³⁵

Tư tưởng chính thống không chỉ dẫn đến tình trạng trì trệ về mặt tri thức và chủ nghĩa giáo điều, mà nó còn tạo ra một tầng lớp tinh hoa hoàn toàn mới, một tầng lớp "bà la môn" bao gồm các đảng viên nào bắt đầu tách mình ra khỏi quần chúng. Là cơ sở cho những tác giả những năm 1990, Hữu Loan tấn công tầng lớp mới này qua bài thơ "Cũng những thằng nịnh hót," trong đó ông cáo buộc giai cấp thống trị mới, những người đã hành động cũng tương tự như những kẻ thống trị thời phong kiến và thực dân mà họ đã thay thế, về việc trở thành một thứ gì đó mà lẽ ra không nên tồn tại trong xã hội không giai cấp này.³⁶

Phản ứng của Đảng

Các nhà lãnh đạo đảng bị chia rẽ trong việc giải quyết tờ Nhân Văn, Giai Phẩm và những tạp chí chống đối khác. Nhiều người muốn miễn tội cho giới trí thức này. Đặc biệt, quân đội khá

³⁵ Trích trong Boudarel, "Intellectual Dissidence in the 1950s," 167.

³⁶ Bài thơ xuất hiện trong Giai Phẩm mùa Thu phiên bản ra vào Tháng Mười năm 1956 và có thể tìm thấy trong Hoàng Văn Chí, *The New Class in North Vietnam*.

cảm thông với nhu cầu của những nhà trí thức có lẽ bởi vì bản thân Quân đội Nhân dân (QĐND) cũng cảm thấy đảng can thiệp quá nhiều vào công việc riêng của mình. Nhiều người trong QĐND, cũng như các nhà trí thức, cảm thấy lo lắng về sự quy lụy một cách mù quáng đối với các mô hình và học thuyết Trung Quốc.³⁷ Thật vậy, một chính ủy tư tưởng trong QĐND, Trần Độ, sau này trở thành người bất đồng chính kiến dẫn đầu vào những năm 1990, đã cố gắng dàn xếp một thỏa hiệp với những người theo đường lối cứng rắn của đảng đứng đầu bởi Tố Hữu và trợ lý của ông là Hoài Thanh.

Những người khác hoàn toàn không tin rằng giới trí thức có thể là mối đe dọa với chế độ: những cuộc tấn công gay gắt từ trong nội bộ giới này đã chọc giận nhiều người của đảng, nhưng dân chúng không mấy ai biết đến các nhà trí thức cùng với những lời phê bình chỉ trích của họ. Bùi Tín cho rằng phong trào được dung thứ vì tính cô lập của nó. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, thường dưới dạng sách và phim Trung Quốc và Xô Viết, dễ tiếp cận với người dân Việt Nam có trình độ trung bình hơn nhiều so với các tác phẩm của Lê Đạt và Phan Khôi. Như Bùi Tín ghi lại, “Những ngày đó không ai có thể sở hữu các bản Nhân Văn hoặc Giai Phẩm để có thể tự hiểu được vấn đề ồn ào lúc bấy giờ.”³⁸ Lời kêu gọi của những nhà bất đồng chính kiến phần nào không tới được phần lớn dân chúng bởi vì gần 90 phần trăm dân cư là nông dân mù chữ hoặc bán mù chữ.

Tuy nhiên, những người theo đường lối cứng rắn trong đảng đã giành phần thắng, vào tháng Hai năm 1956 cuộc đàn áp không nương tay bắt đầu với việc bắt giam Trần Dân và các đồng nghiệp của ông. Mặc dù đảng tiến hành hàng loạt các chiến dịch công khai bài trừ các tác phẩm của ông, nhưng để theo kịp trào lưu của thế giới cộng sản như bài phát biểu phi Stalin hóa của Khrushchev và bài “Trăm hoa” của Lục Định Nhất, đảng đã cho phép Nhân Văn, Giai Phẩm và các tạp chí khác được xuất bản vào mùa hè và mùa thu năm đó (Nhân Văn được xuất bản năm lần từ 20 tháng 9 đến 20 tháng 11). Học giả người Nhật Hirohide Kurihara đã lập luận rằng trong suốt giai đoạn này thật ra đảng đã thừa nhận những sai lầm trong chính sách văn chương.³⁹ Ví dụ, tạp chí lý thuyết của đảng, Học Tập, đã công nhận những vấn đề nêu ra trong Nhân Văn và Giai Phẩm “phần nào phản ánh được thực tế,” và một bài viết trong nhật báo của đảng, Nhân Dân, đã nói rằng chính sách “Trăm hoa” “nhìn chung là đúng.”⁴⁰

³⁷ Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh: Memoirs of a North Vietnamese Colonel* (Honolulu: University of Hawaii Press, 1995), 14-16. Tác phẩm này nhấn mạnh sự bất đồng giữa Võ Nguyên Giáp và Trường Chinh. Ông Giáp, người chiến thắng trong trận chiến Điện Biên Phủ, đã đạt được điều đó bằng cách lờ đi lời khuyên từ các cố vấn Trung Quốc của mình. Một điểm thú vị là trong hồi ký của mình về cuộc chiến, ông rất hiếm khi nhắc đến sự ủng hộ của Trung Quốc hoặc trợ giúp mà ông nhận từ Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Tham khảo thêm trong Cecil Currey, *Victory at Any Cost* (Washington, D.C.: Brassey's, 1997), esp. 145-212.

³⁸ Tín, *Following Ho Chi Minh*, 35.

³⁹ Hirohide Kurihara, “Changes in the Literary Policy of the Vietnamese Workers' Party, 1956-1958,” in *Indochina in the 1940s and 1950s* (Ithaca, N.Y.: NXB ĐH Cornell, Southeast Asia Program, 1992), 165-196.

⁴⁰ Ví dụ, tham khảo Nguyễn Chương, “Có căn cứ hay không có căn cứ,” Nhân Dân, 15 tháng Mười 1956. Và Nguyễn Chương, “Mấy điểm sai lầm chủ yếu trong báo Nhân Văn và tập Giai Phẩm Mùa Thu,” Nhân Dân, 25 tháng Chín 1956.

Việc đơn thuần khơi lên những vấn đề văn chương không thể đe dọa được những người trong đảng. Điều làm cho đảng sợ là việc phong trào đang tìm cách biến mình thành một tổ chức đối lập với đảng một cách độc lập, lâu dài, trung thành và có tổ chức. Như Chu Ngọc – một biên tập viên – đã tổng kết lại trong tờ Nhân Văn kỳ ba: “Chúng tôi cố gắng đấu tranh trong tổ chức, song liên tục chúng tôi bị chế ngự, nguyện vọng của chúng tôi lên tới Trung ương Đảng đã bị thay thế bằng nguyện vọng của bè phái họ.”⁴¹ Khi các chỉ trích trên các tạp chí mang tính chính trị nhiều hơn và định hướng văn chương ít lại thì nhiều thành viên trong đảng muốn khơi dậy một cuộc đàn áp.

Những tác nhân bên ngoài đã thay đổi tình hình trong nội bộ đảng khi chính quyền Xô Viết nghiền nát cuộc nổi dậy tại Hungari vào tháng Mười Một năm 1956, trong khi đó Trung Quốc đang ở giữa phong trào “chống cánh hữu.” Trong kỳ báo Nhân Dân ra ngày 16 tháng Chín năm 1956, Lê Duẩn cho xuất bản một bài viết có tên “Đập tan phe cánh hữu,” bài viết này là một sự mô phỏng rõ ràng lại cuộc đấu tranh được phát động tại Trung Quốc chống lại Đinh Linh và các trí thức gia đã lên tiếng chỉ trích trong suốt phong trào Trăm hoa. Trong bài báo, Lê Duẩn đã ghi “quyền [chính trị] là một loài cỏ dại độc hại và [chúng ta cần] biến nó thành phân bón để cải thiện đất trồng lúa của chúng ta.”⁴² Vào tháng Mười Một, báo Nhân Dân đã đặt tên cho phong trào nổi dậy ở Hungary là cuộc phản cách mạng,⁴³ và một hội nghị vào tháng Mười Hai của các đảng cộng sản tại Matxcova đã dẫn đến kết quả là các hệ tư tưởng trở nên cứng rắn hơn và việc đàn áp tất cả kẻ thù của chế độ chuyên chính vô sản được biện minh.

Các nhân tố bên trong cũng có tác dụng, cụ thể là công cuộc cấp tiến hóa của xã hội trong suốt chiến dịch cải cách ruộng đất tàn bạo giai đoạn 1954-1956. Đảng Lao Động “giải phóng sức mạnh của quần chúng để tiêu diệt tầng lớp địa chủ,” đây là một chiến dịch làm cho nhiều người cảm phẫn và tổn hại rất nhiều đến khu vực nông thôn. Quá trình tập thể hóa nông nghiệp được thực hiện vào năm 1956 dưới sự lãnh đạo của Trung Quốc, và các chiến thuật của Trung Quốc như tòa án nhân dân, chiến dịch chống lại địa chủ, vận động quần chúng, đặt tên giai cấp, và hành quyết hàng loạt đã được áp dụng một cách sốt sắng.⁴⁴

⁴¹ Chu Ngọc, Nhân Văn, Kỳ 3. Trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 164.

⁴² Trích trong Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 171.

⁴³ “Phát cao ngọn cờ yêu nước và xã hội chủ nghĩa, nhân dân Hung-ga-ri đã đê bẹp bọn phản cách mạng, tay sai của đế quốc,” báo Nhân Dân, 5 tháng Mười Một 1956

⁴⁴ Chiến dịch cải cách ruộng đất tàn bạo và gây ra cuộc nổi loạn công khai tại Nghệ An, điều này đã đe dọa đến sự sống còn của đảng – Ngay cả sự trung thành của Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng bị nghi ngờ. Hồ Chí Minh bị buộc phải cách chức Trường Chinh (người đã trải qua việc tự phê bình trước công chúng) và nắm quyền điều hành đảng. Bản thân Hồ Chủ tịch nhận ra được sự thái quá, và đã tiến hành một cuộc vận động chỉnh đốn. Ban chấp hành Trung ương Đảng thừa nhận “đã mắc phải một số sai lầm nghiêm trọng trong suốt cuộc cải cách ruộng đất,” và hàng nghìn tù chính trị đã được thả như một động thái thể hiện thiện chí. Nhưng những cuộc thanh trừng của đảng đã gieo rắc sự ngờ vực sâu sắc. Tại Hội nghị lần thứ 10 của Ban Chấp hành Trung ương, Đảng Lao Động đã thông báo sẽ “mở rộng dân chủ, bảo vệ tự do dân chủ và mở rộng hệ thống pháp lý dân chủ.” Lincoln Kaye, “A Bowl of Rice Divided: The Economy of North Vietnam,” trong P. J. Honey, biên tập, *North Vietnam Today*, 107–108. Lịch sử đầy đủ của chiến dịch cải cách ruộng đất có thể tìm đọc trong Vickerman, *The Fate of the Peasantry*.

Và tất nhiên tồn tại một mối quan ngại về việc thống nhất đất nước vốn đã bị chia cắt từ giữa năm 1954. Có người lo sợ rằng nếu các trí thức gia trở nên quá thẳng thắn và tập hợp được một diễn đàn công cộng thì họ sẽ sử dụng nó để xúc tiến các quan điểm của họ, và sau đó họ sẽ bị chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam sử dụng cho hoạt động tuyên truyền và làm mất uy tín chính phủ Bắc Việt Nam.⁴⁵ Theo Hiệp định Geneve ký năm 1954, các cuộc bầu cử sẽ được tổ chức trong vòng hai năm – đây là một quyết định mang tính thỏa hiệp, bởi vì trước đó Hà Nội đã muốn tổ chức bầu cử ngay lập tức nhằm tận dụng thế áp đảo của Việt Minh. Mặc dù các cuộc bầu cử ngày càng khó xảy ra, nhưng hy vọng vẫn chưa bị dập tắt, Đảng vẫn muốn duy trì sự ủng hộ cao độ của nhân dân - đặc biệt là ở miền Bắc – kể từ khi mạng lưới Việt Minh và cơ sở hỗ trợ nhanh chóng bị xóa sổ bởi Diệm và em trai của ông là Ngô Đình Nhu ở miền Nam.

Ảnh hưởng thực của sức ép quốc tế và nhu cầu chính trị trong nước là một phản ứng hai mũi nhọn tấn công. Đầu tiên là cuộc đàn áp đối với những người bất đồng chính kiến, bao gồm cả việc các án phẩm của họ bị tịch thu và những nhà lãnh đạo phong trào bị bắt và cho đi cải tạo. Hai là chiến dịch văn học mạnh mẽ dẫn đầu bởi giới trí thức trung thành với đảng và mệnh lệnh của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Chiến dịch bắt đầu khi tạp chí Nhân Văn bị đóng cửa vào tháng Mười Một năm 1956 sau một cuộc đình công có tổ chức của công nhân xưởng in, trước khi số báo thứ sáu được xuất bản. Tạp chí Giai Phẩm cũng bị đóng cửa chỉ sau khi phát hành bốn số (Tháng Ba, Tháng Tám, Tháng Mười, Tháng Mười Hai năm 1956). Các nhà xuất bản của cả hai tờ báo đều bị bắt, còn Phan Khôi qua đời tại Hà Nội vào đầu năm 1960, chỉ vài ngày trước khi ông bị triệu tập xét xử vì tội “đi chệch đường lối.” Các nhà lãnh đạo khác bị cáo buộc là đã “âm mưu kích động quần chúng thực hiện những cuộc biểu tình phản cách mạng nhằm lật đổ chế độ dân chủ nhân dân và sự lãnh đạo của đảng.”

Trong bài nói chuyện với giới trí thức vào tháng Bảy năm 1956, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh “Đảng và chính phủ cần hỗ trợ giới trí thức bằng cách giáo dục để họ có được một lập trường giai cấp vững vàng, một quan điểm đúng đắn, một suy nghĩ hợp lý và những cách cư xử mang tính dân chủ.”⁴⁶ Theo lời dẫn dắt này, vào tháng Mười Hai năm 1956, một cuộc họp của các quan chức cao cấp của đảng chịu trách nhiệm về giáo dục và nghệ thuật đã được triệu tập nhằm “thống nhất các quan điểm và suy nghĩ của đảng về chủ đề văn học nghệ thuật, để đưa ra một quyết định cho tạp chí Nhân Văn và chỉ ra những hướng phát triển cho tương lai.”⁴⁷ Trong buổi họp này, đã đưa ra quyết định biên dịch ra tiếng Việt tất cả tài liệu tiếng Trung và tiếng Nga về việc quản lý giới trí thức.

⁴⁵ Ví dụ, tham khảo, Hoàng Văn Chí, *The New Class in North Vietnam*.

⁴⁶ Hồ Chí Minh, “A Talk with Intellectuals,” trong Hồ Chí Minh, *Tuyển tập các bài báo và phát biểu, 1920–1967*, Jack Woddis, biên tập (New York: International Publishers, 1969), 109.

⁴⁷ Tạp chí Văn Nghệ, 13 (Tháng Sáu 1957)

Buổi họp trên đã được tiếp nối vào ngày 20 tháng Hai năm 1957, khi Đảng Lao Động tổ chức Đại hội Văn học và Nghệ thuật, tại đó đã thông qua một “lập trường không khoan nhượng một khi có liên quan đến đường lối của đảng, nhưng nói lòng phần nào về mối quan hệ giữa con người với nhau.”⁴⁸ Đảng mời các nhà trí thức, biên tập viên, và các tác gia từ hai tạp chí Nhân Văn - Giai Phẩm, và sẵn sàng đề cập đến các vấn đề thực tế (không mang tính chính trị) với họ. Mặc dù các tài liệu tiếng Trung kêu gọi việc cải tạo và cảnh giác về mặt ý thức hệ, nhưng hội nghị này đã đi theo hướng phi ý thức hệ một cách bất ngờ. Tố Hữu, người nhận nhiều lời chỉ trích nhất từ giới trí thức, cũng đã thể hiện sự hòa giải: “Trong các hoạt động văn hóa nghệ thuật, chúng ta có thể và cần phải có những khuynh hướng khác nhau trong quan điểm chung của chúng ta, vì điều này có lợi cho đất nước và con người chúng ta. Tất cả những ý tưởng và khuynh hướng nghệ thuật có thể và cần phải sinh ra từ hoạt động thảo luận.”⁴⁹

Đại hội đã dẫn đến sự thành lập một tổ chức đóng vai trò bảo trợ mới dành cho giới trí thức, đó là Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật (HLHVHNT), trong đó những nhà trí thức bất mãn hàng đầu, như Văn Cao,⁵⁰ được chọn làm lãnh đạo. HLHVHNT được cho phép xuất bản tạp chí riêng mang tên *Văn*, số đầu tiên được phát hành vào ngày 10 tháng Năm năm 1957. Nhưng chỉ có 37 kỳ được xuất bản bởi vì những quan điểm đối lập với đảng của các biên tập viên. Kỳ báo 36 (10 tháng Một năm 1958) có đăng một câu chuyện phúng dụ của nhà cổ vấn đồng thời là nhà chính trị lão thành của các trí thức, Phan Khôi, về một người thợ kim hoàn chỉ trích nặng một nhà văn: “Khi anh chẳng biết gì về một vấn đề, thì anh phải lắng nghe và đừng can thiệp vào. Tôi không định nói dông dài về các lý thuyết văn chương với anh, vì thế anh cũng đừng đến đây và dạy tôi cái nghề của tôi.” Đó là giọt nước làm tràn ly: Tạp chí *Văn* bị buộc tội là đã không ngừng kích động chống đảng và một tuần sau đó, tờ tuần báo bị ngừng xuất bản.

Tại cuộc họp vào ngày 6 tháng Một năm 1958 của Ban Chấp hành Trung ương, Tố Hữu đã phát động một chiến dịch chống lại “những phần tử phá hoại trên mặt trận tư tưởng và văn hóa.”⁵¹ Nghị quyết của Bộ Chính trị đã ra đời cùng ngày:

Nhằm vào chỗ yếu của mặt trận văn nghệ, nhất là dựa vào sự mơ hồ về lập trường tư tưởng của số đông văn nghệ sĩ, những phần tử phá hoại đã tiếp tục hoạt động và tác hại một cách nghiêm trọng. Rõ ràng những phần tử chống chủ nghĩa xã hội, chống Đảng đã nhân chỗ sơ hở của ta mà tiếp tục tiến công ta về mặt tư tưởng dưới hình thức văn nghệ.

⁴⁸ Boudarel, “Intellectual Dissidence in the 1950s,” 168.

⁴⁹ Tạp chí Văn Nghệ, 162 (1-7 Tháng Ba 1957), trích trong Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 84–85. Trường Chinh, nhân vật bị lật đổ gần đây đã có bài phát biểu “Phấn đấu xây dựng nền văn nghệ đại chúng dưới lá cờ của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội.”

⁵⁰ Văn Cao, tác giả bài Quốc ca, “Tiến quân ca,” bị thanh trừng và cuối cùng được phục hồi danh dự vào giữa những năm 1980.

⁵¹ Tạp chí Văn Nghệ, 10.

Sự hoạt động của những phần tử phá hoại trong giới văn nghệ là một hiện tượng hết sức nguy hiểm, một vấn đề cấp bách cần giải quyết.⁵²

Nghị quyết của Bộ chính trị đã dẫn đến một loạt các buổi học và các khóa cải chính bắt đầu vào tháng Một. Một khóa học cải tạo đã được tổ chức cho gần 500 văn nghệ sỹ vào tháng Một năm 1958, và từ tháng Ba đến tháng Tư năm 1958 tiểu ban văn nghệ trung ương của Đảng Lao Động đã tổ chức “một buổi học” cho khoảng 304 nhà văn, nhà thơ và những cán bộ văn hóa khác, mỗi người trong số họ bị bắt phải thực hiện việc “tự phê bình.” Theo như thông tin chính thức trên trang Văn Nghệ, “Tất cả 304 văn nghệ sỹ và cán bộ văn hóa” ký tên vào một bức thư viết ngày 14 tháng Tư năm 1958 gửi đến Đảng Lao Động, trong đó họ “tình nguyện chấp nhận bốn nguyên tắc cải cách của giới trí thức mà đảng đặt ra.” Chiến dịch đạt đến cao trào vào trước ngày 13 tháng Tư khi một bài xã luận của tờ Nhân Dân kêu gọi một “cuộc đấu tranh loại bỏ những suy nghĩ sai lầm.” Giờ đây không còn gì để nghi ngờ về những điều nào thì chấp nhận được và những điều nào thì không. Những nhà trí thức bất mãn hàng đầu, đặc biệt là Đào Duy Anh, Trần Dần, Nguyễn Mạnh Tường, Lê Đạt, và Trần Đức Thảo bị ép buộc phải viết bài tự phê bình. Tất cả những người bất đồng chính kiến khác phải chịu một loạt các cuộc tấn công chỉ trích từ phía quần chúng. Theo như Đảng, những nhà trí thức này phải

đương đầu với sự xuất chúng của tư tưởng vô sản, với sự thật rõ ràng, và bằng cuộc đấu tranh kiên quyết và sự trợ giúp không mệt mỏi của các văn nghệ sỹ đồng nghiệp, các phần tử tham gia vào vụ Nhân Văn – Giai Phẩm đã có bước đi đầu tiên trong việc nhận ra sai lầm và tội lỗi của phe nhóm họ đối với mỗi người anh chị em trong cùng giới văn nghệ.⁵³

Toàn bộ số báo tháng Tư của tạp chí Văn nghệ đã dành cho việc chỉ trích các tác giả trong phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm. Phiên bản tháng Năm còn có nội dung về việc tự thú tội, tự phê bình và rút lại những lời nói và hành động trước đây.

Vào tháng Sáu năm 1958, Hồ Chí Minh tự mình mở một khóa cải tạo dài 10 tháng cho các trí thức lão thành. Và vào ngày 13 tháng Bảy, một “lễ hội” được tổ chức nhằm chúc mừng 58 trong 92 thành viên của HLHVHNT khởi hành “vào thực tại.” Tại khóa học đầu tiên – “học tập thông qua lao động chân tay” – các trí thức được đưa đến lao động trong hầm mỏ, nhà máy, hợp tác xã, và các vùng kinh tế mới. Số 15 của tạp chí Văn Nghệ đã cố gắng làm dịu đi cảm giác bức bối của họ đối với cách đối xử này:

Có thể nói rằng anh em đang đi vào những vùng chiến lược nhất, gia nhập vào hàng ngũ đầu tiên trên mặt trận sản xuất, đi vào đời sống thường nhật. Mục đích chính của giai đoạn du hành này không thực sự tạo ra cái mới. Mục đích chính vẫn là cải cách tư tưởng. Nhưng qua giai đoạn cải cách tư tưởng này, chúng ta tin rằng tinh thần nhiệt thành cách mạng sẽ được lan tỏa vào văn học và nghệ thuật của chúng ta, sẽ làm gia

⁵² Trích trong Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 85.

⁵³ Tạp chí Văn nghệ, 12, 59

tăng sự sáng tạo mà nhờ đó đóng góp cho sự nghiệp chung, vì điều này đã trở thành một vấn đề thuộc về quy định.⁵⁴

Tương tự như vậy, tại “buổi liên hoan chia tay” nhóm trí thức thứ hai được gửi đi cải tạo thông qua lao động, Bùi Công Trùng, một Ủy viên Ban chấp hành Trung ương, đã nói “đây là một cuộc cải cách về mặt tinh thần, từ đó sẽ tạo ra những con người mới hoàn toàn, cách rèn luyện tinh thần này sẽ khó khăn và đau đớn theo một cách rất tự nhiên, và nó sẽ loại trừ tất cả mọi thứ của quá khứ.”⁵⁵

Cuối cùng, bốn nhân vật bất đồng chính kiến bị trục xuất khỏi Hội Văn Nghệ, còn những người khác, như nhà thơ Trần Dần và Lê Đạt bị đình chỉ công tác. Có ba mươi bảy người bất đồng chính kiến bị chính quyền xem là đóng vai trò lãnh đạo và đóng góp tích cực thường xuyên cho những án phẩm bị kết án, và cuối cùng 300 trong số 476 người bị cải tạo là các văn nghệ sĩ.

Bài học kinh nghiệm

Dấu hiệu cho thấy các chiến thuật mạnh tay của chính phủ - chiến thuật được tái sử dụng vào những năm 1990 để bắt giữ những nhà trí thức bất mãn như Hà Sĩ Phu và Lê Hồng Hà – chính là việc bắt nhà báo Nguyễn Hữu Đang, nữ thi sĩ Lưu Thị Yến (Thụy An), và nhà xuất bản Trần Thiều Bảo về tội “Trong suốt năm 1956 nhóm này đã nguy trang bản thân trong những cái bẫy của văn nghệ để thực hiện các hoạt động chống chính phủ, chống chế độ, và còn về tội từ thời đó trở đi họ đã tiếp tục các hành vi phá hoại.”⁵⁶ Một năm sau đó, một phiên tòa bí mật được tổ chức nhằm xét xử với lời buộc tội họ đã “làm gián điệp cho bè lũ Mỹ - Diệm” và bị kết án mười năm tù. Chỉ trong một phiên tòa, sự khác biệt về ý thức hệ đã bị biến thành một hành vi phạm tội hình sự phản cách mạng – một chiến thuật được sử dụng để kiểm soát giới trí thức và nhà báo cho đến ngày nay. Những điều luật an ninh quốc gia mơ hồ mà lại được giải thích rộng rãi vẫn là thứ vũ khí chủ yếu nhằm chống lại các tác giả bất mãn và các thành phần lên tiếng phê phán đảng.

Công cụ thứ hai để kiểm soát giới trí thức là một chiến dịch mạnh mẽ nhằm xúc tiến chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Bất chấp mong muốn rộng rãi về quyền tự do sáng tác của các trí thức, vẫn tồn tại một lượng các nhà trí thức chấp nhận đảng và những yêu cầu của đảng đối với một sự tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên lý của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Bản thân Hồ Chí Minh đã lãnh đạo một chiến dịch phản đối mạnh mẽ chống lại những người tranh đấu cho quyền tự do cá nhân và chủ nghĩa tự do ích kỷ. Trong bài báo “Đạo đức cách mạng” viết năm 1958, Hồ Chí Minh đã cảnh báo rằng “vết tích xấu nhất và nguy hiểm nhất của xã hội cũ là chủ nghĩa cá nhân,” một trong “ba kẻ thù” của cách mạng,

⁵⁴ Tạp chí Văn Nghệ, 15, 7–8, trích trong Jamieson, *Understanding Vietnam*, 271.

⁵⁵ Trích trong Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 88.

⁵⁶ Tạp chí Văn Nghệ (19 tháng Tư 1958), trích trong Như Phong, “Intellectuals, Writers and Artists,” 87.

từng chút một đều nguy hiểm ngang với “chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc” và “những hủ tục và truyền thống lạc hậu.”⁵⁷ Bởi vì Hồ Chí Minh cảnh báo rằng “sự thành công của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời khỏi sự thành công của cuộc đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa cá nhân,” nên nhiều nhà trí thức phục vụ cho chính phủ đã bắt đầu tấn công các nhà văn bất mãn vì tội tự cao tự đại và đặt sự tự do của bản thân lên trước sự tự do của xã hội, điều này đã báo trước cuộc tranh luận về “các giá trị châu Á” vào những năm 1990. Trong báo Văn Nghệ kỳ tháng Ba, nhà phê bình hàng đầu của đảng là Xuân Diệu đã tuyên bố rằng ông cũng không thích chủ nghĩa giáo điều, và rằng “Chúng ta trông chờ, khuyến khích và phần đầu cho trăm thứ hoa thơ xã hội chủ nghĩa đua nở, khoe tươi.” Tuy nhiên điều quan trọng hơn [mà Xuân Diệu muốn nói] là việc các văn nghệ sỹ phải tuân thủ nghiêm ngặt chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa:

Vâng, chúng ta không cần phải bắt chước ở Mỹ, ở Anh, ở Pháp, cố nặn ra những khuynh hướng văn nghệ đối địch nhau. Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chúng ta, tuy hãy còn có những giai cấp đối lập, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đang tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta muốn có hàng trăm, hàng ngàn bút pháp, hàng vạn, hàng vạn sáng tạo, nhưng văn nghệ ta chỉ có một khuynh hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội.⁵⁸

Hơn thế nữa, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa thực sự là một nền văn học “nhân đạo” bởi vì nó đại diện cho lợi ích của giai cấp vô sản: “Chúng ta cũng hiểu rằng trong các chế độ trước, căn bản là quần chúng chưa có những nhà văn của giai cấp họ, phục vụ trực tiếp cho giai cấp họ.” Xuân Diệu đã gửi đi phát bản cuối cùng cho giới trí thức về một lối thoát: “Chủ nghĩa xã hội cần có những chuyên gia đò, đò hẵn, chứ không phải hồng hồng. Chúng ta cũng cần có những nhà văn đò, đò hẵn, chứ không phải hồng hồng” hoặc những nhà văn “chỉ có thể đảng viên.” Trong cùng số báo đó, Chế Lan Viên đã xuất bản bài thơ mang tên “Khi anh có mục đích” (Phỏng dịch từ bản dịch tiếng Anh - ND):

Khi anh có mục đích, một cây gậy bình thường cũng có thể tiêu diệt kẻ địch
Ông cha ta từng sử dụng răng để xé thịt quân thù.
Một tờ roi có thể kích động toàn khu vực.
Tay chân lấm bùn có thể lật đổ cả ngai vàng của một vị vua.
Khi anh có mục đích, vào những sáng chiều mà không thương ngoạn,
Chúng được khuôn đúc bởi những thành trì bảo vệ “cái tôi.”
Trong thung lũng đầy những vũ khí gây đau đớn được tìm thấy
Để phá vỡ sự cô đơn và trộn lẫn với “con người.”
Không có gì mất đi cả
Khi cuộc đời có mục đích rõ ràng
Kẻ hờ nhỏ nhất bị rêu phủ cũng sẽ lấp lánh bởi ánh sáng,

⁵⁷ Hồ Chí Minh, “Về đạo đức cách mạng,” trong tuyển tập các bài viết, 197, 201.

⁵⁸ Tạp chí Văn Nghệ (Tháng Ba 1958), trích trong Jamieson, *Understanding Vietnam*, 264.

Khi tia sáng của tư tưởng chiếu rọi đến những hang động sâu thẳm.⁵⁹

Một cảm giác về mục đích, một cảm giác về sự thuộc về, phần thưởng tâm lý cho việc là một phần của một đội nhóm thực sự truyền cảm hứng cho rất nhiều nhà văn nhà thơ, vì như ghi nhận của Neil Jamieson, những nhà thơ này, Huy Cận, Xuân Diệu, Tố Hữu, Lưu Trọng Lư, và Chế Lan Viên

nằm trong số những nhà thơ trẻ biệt lập và buồn khổ nhất của thời kỳ những năm 1930. Thơ của họ phản ánh chủ nghĩa cá nhân cực đoan và mối bận tâm với những cảm xúc bên trong của bản thân. Tuy nhiên, dường như những gì họ cảm nhận chỉ là sự cô độc và tuyệt vọng. Họ đã không tận hưởng niềm vui mà chủ nghĩa cá nhân mang đến; ngược lại họ đã bày tỏ nỗi đau khổ mà nó gây ra... Họ đã được trẻ lại khi tham gia cuộc Kháng chiến và khi họ chuyển sang chủ nghĩa cộng sản vào giữa những năm 1940. Kỷ luật Đảng, kết hợp với tư cách thành viên trong một nhóm xã hội ràng buộc chặt chẽ, có tính tổ chức cao đã cho phép họ vứt bỏ sức nặng áp chế của chủ nghĩa cá nhân và cũng đã cung cấp cho họ những bản sắc cá nhân mới khiến cho họ thỏa mãn.⁶⁰

Nhờ chủ nghĩa tập thể, “họ đã trở thành những bộ phận không thể thiếu của một tập thể hiệu quả, tập thể đó vượt quá khỏi cuộc sống của bản thân họ về mặt xã hội học và mặt thời gian.” Họ được biến chuyển thành những người bảo vệ đảng với lòng nhiệt thành: chính vì điều này, hai mươi năm bắt đầu từ năm 1960, miền Bắc Việt Nam gần như là một mảnh đất hoang về lĩnh vực văn hóa. Mãi cho đến khi chính sách Đổi Mới được khởi xướng vào năm 1986 thì những ràng buộc về mặt tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa mới được nói lỏng và tự do trí thức mới được khuyến khích, cùng với nền văn học và nghệ thuật Việt Nam gặt hái được sự khen ngợi trong nước và quốc tế.

Cuộc thanh trừng 1963 – 1967

Giống với vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm, cuộc thanh trừng 1963 – 1967 của các quan chức cấp cao trong đảng tiếp tục còn dư âm và là một nguồn gây bất đồng giữa đảng và cộng đồng những người bất đồng chính kiến. Nhưng khác với những sự kiện văn chương vào cuối những năm 1950, phán quyết về cuộc thanh trừng dường như không bao giờ được đảo ngược lại hoặc những người tham gia không bao giờ được phục hồi địa vị ban đầu. Bởi vì nếu đảo ngược là đồng nghĩa với việc công kích các chính sách của đảng về việc thống nhất đất nước, đó là chính sách được coi là hoàn toàn chính xác và đã được minh chứng bởi lịch sử. Thay vì kể về lịch sử của công cuộc giải phóng miền Nam, chúng ta chỉ đi phân tích cuộc thanh trừng với tư cách là một sự vi phạm nghiêm trọng những nguyên tắc trung tâm của hệ thống cộng sản: chủ nghĩa tập trung dân chủ. Chủ nghĩa này cho rằng trong nội bộ đảng, các cuộc tranh luận mở về bất cứ vấn đề nào có thể diễn ra và một khi các chính sách đã được thông qua quyết định, mọi người phải tuân theo. Tuy nhiên, sau đó, không có cuộc tranh

⁵⁹ Trích trong Jamieson, *Understanding Vietnam*, 266–267.

⁶⁰ Jamieson, *Understanding Vietnam*, 268–269.

luận hay bất đồng nào được chấp nhận. Thêm vào đó, những người chống lại đường lối cứng rắn cho việc giải phóng miền Nam đã bị trừng phạt quá khắc nghiệt đến nỗi tất cả các cuộc tranh luận trong nội bộ đảng đã chấm dứt một cách hiệu quả trong hai thập kỷ tiếp theo, mà trong đó tất cả các quyết định nằm trong tay một số ít các lãnh đạo với quyền hành tuyệt đối và không thể thách thức. Những nhà bất đồng chính kiến ngày nay coi việc vi phạm chủ nghĩa tập trung dân chủ này như là một sai lầm đảng phải giải quyết nếu muốn tái chính đáng hóa bản thân đảng.

Gốc rễ của cuộc thanh trừng

Nguyên nhân của cuộc thanh trừng 1963 – 1967 nằm trong những cân nhắc chính sách về chiến thuật và tư tưởng có lẽ là lâu dài nhất của đảng: làm thế nào để thống nhất miền Nam và nên “ngiên” về hướng Liên Xô hay là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, cả hai lựa chọn này đều trở nên khó khăn hơn trong bối cảnh mối quan hệ rạn nứt một mất một còn giữa Trung Quốc và Liên Xô bắt đầu vào năm 1959. Mặc dù nhiều học giả đã cho rằng lãnh đạo chính phủ Việt Nam luôn bị chia rẽ giữa một bên thân Liên Xô và một bên thân Trung Quốc, nhưng nhu cầu cho một khối đoàn kết phục vụ cho cuộc chiến ở Hà Nội là hoàn toàn cần thiết bất chấp khuynh hướng của cá nhân các lãnh đạo.⁶¹ Sự dao động trong mối quan hệ của Hà Nội với hai nhà bảo trợ xã hội chủ nghĩa có lẽ bị thúc đẩy bởi chính trị bè phái và yếu tố tư tưởng, nhưng từ những năm 1950 đến những năm 1970, yếu tố quyết định quan trọng nhất đó là nước nào sẵn sàng ủng hộ các chính sách và chiến thuật của Hà Nội trong công cuộc thống nhất đất nước.

Về trường hợp của cuộc thanh trừng 1963 – 1967 phe điều hâu trong Ban chấp hành Trung ương, dẫn đầu là Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, đã thực hiện được các chính sách mới nhằm gia tăng đấu tranh vũ trang ở miền Nam, bắt đầu từ Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng vào tháng Năm 1959. Những người ủng hộ việc gia tăng quân đội chính quy miền Bắc như Lê Duẩn và tướng Nguyễn Chí Thanh có khả năng tác động đến đồng nghiệp bằng quan điểm của mình, trong khi những người ủng hộ chiến tranh du kích kéo dài, như tướng Võ Nguyên Giáp thì hoặc là bị thanh trừng, hoặc là bị cách chức. Vào tháng Mười Một năm 1960 phong trào cộng sản quốc tế công khai chia thành hai phe cạnh tranh nhau, một bên dẫn đầu bởi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa – quốc gia cứng rắn hơn, bên còn lại dẫn đầu bởi Liên Xô ôn hòa hơn. Năm 1961, Hà Nội công khai bác bỏ chính sách của Khrushchev về “chung sống hòa bình” với Mỹ và bắt đầu tiếp nhận số lượng ngày càng gia tăng viện trợ đến từ Trung Quốc. Khi Liên Xô không lên án một báo cáo của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến Đông Dương cáo buộc các động thái tấn công bạo lực của Hà Nội ở

⁶¹ Các tác phẩm quan trọng về chủ đề này bao gồm tác phẩm của John Donnell và Melvin Gurtov, *North Vietnam: Left of Moscow, Right of Peking*, Rand Report P-3794 (Santa Monica: The Rand Corporation, 1968); William J. Duiker, *The Communist Road to Power*; Herbert J. Ellison, ed., *The Sino-Soviet Conflict: A Global Perspective* (Seattle: University of Washington Press, 1982); P. J. Honey, *Communism in North Vietnam*; Douglas Pike, *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance* (Boulder, Colo.: NXB Westview, 1987)

miền Nam, Lê Duẩn đã tuyên bố tại Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng, vào tháng Mười Hai năm 1963, rằng những mục tiêu của Liên Xô liên quan đến Hoa Kỳ đã không phù hợp với những mục tiêu tại miền Nam của Bắc Việt Nam. Ông nói, “một số người” đề xuất việc hòa dịu với phương Tây, và “dù anh có muốn hay không, kết quả sẽ chỉ cản trở sự phát triển của cuộc cách mạng.” “Nghị quyết 9” của Ủy ban Trung ương đã cho phép một cam kết chính thức về cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Kết quả là Khrushchev quyết định “tách” Liên Xô khỏi Đông Dương và cắt giảm hầu hết viện trợ cho Hà Nội.

Hà Nội không hề nản chí. Tiếp theo sau Hội nghị lần thứ 9 là một loạt bài viết trên báo chí nói rằng không có bất cứ chủ nghĩa xét lại nào được chấp nhận, điều này có nghĩa là, sẽ không có bất cứ sự rút lại quyết định nào của hội nghị trong việc leo thang chiến tranh ở miền Nam. Ví dụ, số báo Nhân Dân ngày 21 tháng Một năm 1969 đã khẳng định “sai lầm trong đường lối của chủ nghĩa xét lại đó là ... đã lo sợ rằng cuộc đấu tranh cách mạng có thể gây ra tình hình căng thẳng của thế giới và những cuộc cách mạng này có khả năng bùng lên thành cuộc chiến tranh hạt nhân thế giới.” Ngay sau đó, Lê Đức Thọ thông báo bắt đầu một chiến dịch chính huấn và trong báo Nhân Dân số ra ngày 3-4 tháng Hai, một bài xã luận đã cảnh báo rằng “việc buộc mỗi một đồng chí tuân theo kỷ cương của đảng là hoàn toàn cần thiết.” Lê Đức Thọ tỏ mối quan ngại đến những bất đồng trong nội bộ Đảng, một “lượng thiểu số cực đoan”, những người không đồng tình với các mục tiêu và chiến lược của Hội nghị lần thứ 9, và không phải chỉ một mình ông. Vào ngày 27 tháng Ba năm 1964, chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên viện dẫn Điều 67 Hiến Pháp, trong đó cho phép Chủ tịch nước kêu gọi một “hội nghị chính trị đặc biệt để xem xét các vấn đề chính trị quan trọng.” Hồ Chí Minh muốn chắc chắn rằng tất cả đảng viên phải phục tùng những quyết định đã được thiết lập ở Hội nghị lần thứ 9; hoặc, như Thomas Latimer đã viết, “các lãnh đạo miền Bắc Việt Nam” đã bị ép buộc phải công khai ủng hộ cho cuộc chiến.⁶²

Khi sự kiện Vịnh Bắc Bộ tháng Tám năm 1964 dẫn đến việc Mỹ gia tăng ồ ạt quân đội tại miền Nam Việt Nam và bắt đầu chiến dịch ném bom chống lại miền Bắc, Trung Quốc một lần nữa đã gia tăng viện trợ và cam kết với Hà Nội. Việc thanh trừng Khrushchev vào tháng Mười năm 1964 đã làm mới mối quan hệ giữa Matxcova và Hà Nội, thủ tướng Phạm Văn Đồng ngay lập tức bay sang Matxcova để hội ý với Kosygin và Brezhnev, nhưng Hà Nội vẫn còn cay đắng với Liên Xô. Chẳng hạn một tài liệu của Đảng vào tháng Ba năm 1965 đã gọi Khrushchev là một “kẻ phản bội - người đã bóp méo lý tưởng cách mạng,” và ngay sau đó, đảng cộng sản đã bỏ qua một cơ hội để đàm phán với Hoa Kỳ, thay vào đó đã chọn lựa việc leo thang chiến tranh ở miền Nam. Tuy nhiên khi Mỹ tăng sự can dự của mình ở miền Nam và tăng cường chiến dịch ném bom miền Bắc thì vũ khí Liên Xô là hết sức cần

⁶² Một số người vẫn tiếp tục lên tiếng chống lại việc miền Bắc can dự vào cuộc chiến ở miền Nam, đặc biệt là Võ Nguyên Giáp. Trong một bài báo đăng vào tháng Bảy năm 1964, ông nói “cuộc chiến giải phóng của nhân dân ta ở miền Nam là một cuộc chiến khó khăn và kéo dài mà nhân dân miền Nam chủ yếu dựa vào bản thân mình.” Thomas Latimer, *Hanoi's Leaders and their South Vietnam Policies, 1954-68*, Luận văn tiến sỹ., NXB ĐH Georgetown, 1972.

thiết. Quyết định tăng cường vũ trang để đáp trả lại việc leo thang của Mỹ ở miền Nam ở một mức độ nào đó được coi là thành công. Với hơn một nửa triệu quân tại chiến trường vào năm 1968, chiến thắng còn xa vời với Mỹ.

Nhưng nội bộ đảng không thống nhất. Những cán bộ không được nêu tên, đáng chú ý là tướng Võ Nguyên Giáp, bị chỉ trích vì đã tin rằng “cuộc cách mạng ở miền Nam nên được để cho nó tự thân phát triển,” đó là lập trường lúc bấy giờ của Trung Quốc.⁶³ Tướng Giáp bị mang đi điều tra bởi Cục Bảo vệ an ninh quân đội, một bộ phận của Tổng cục Chính trị chịu trách nhiệm điều tra lòng trung thành của tất cả binh lính, sĩ quan.⁶⁴ Cơ quan này có quan hệ rất mật thiết với Ban Tổ chức Trung ương Đảng – cơ quan chịu trách nhiệm cho tất cả các quyết định về nhân sự, đứng đầu là Lê Đức Thọ. Là điểm báo cho những gì sắp diễn ra, ba phụ tá cao cấp của tướng Giáp bị bắt vào năm 1964 vì tội “theo chủ nghĩa xét lại.”⁶⁵ Khi tướng Giáp và những người phản đối can thiệp quân sự trực tiếp tại miền Nam bị yếu đi, bị thanh trừng hoặc bị bắt, thì Hội nghị lần thứ 12 của Trung ương Đảng vào tháng Mười Hai năm 1965 đã lựa chọn một chiến lược gây ra những cuộc phản công quy mô nhỏ, thương vong nặng nề hơn, nguy cơ leo thang trở nên lớn hơn, đồng thời những trận chiến lên kế hoạch kỹ lưỡng (set piece battles) đòi hỏi các thiết bị vũ khí Liên Xô, và một lượng lớn viện trợ vốn một mình Trung Quốc không thể cung cấp đủ.⁶⁶

Một khi cuộc tranh luận về việc liệu có nên đánh hay không đã được giải quyết thì tâm điểm bàn cãi chuyển sang làm cách nào để đánh. Nên là một cuộc chiến tranh du kích kéo dài làm tiêu hao sinh lực của Mỹ hay là một cuộc tổng nổi dậy theo kiểu chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm làm kinh hoàng quân đội và nhân dân Hoa Kỳ và thuyết phục họ rằng đây là cuộc chiến không thể thắng? Tại Hội nghị lần thứ 13 của Trung ương Đảng vào tháng Tư năm 1967, những người ủng hộ cuộc chiến kéo dài, dẫn đầu là tướng Giáp một lần nữa đã bị thất bại dưới tay của những người theo đường lối cứng rắn đứng đầu là Lê Duẩn, tướng Nguyễn Chí Thanh và Trường Chinh, những người đã kêu gọi một “cuộc khởi nghĩa tức thời (ở miền Nam) nhằm đạt được một chiến thắng quyết định trong thời gian ngắn nhất có thể.” Nghị quyết 13 đã trở thành hiện thực vào chín tháng sau đó, chính là cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân.

⁶³ Trung Quốc, lúc đó đang bắt đầu cuộc Cách mạng văn hóa, đã lập luận rằng việc giải phóng miền Nam nên được thực hiện thông qua chiến tranh du kích. Bài viết “Chiến thắng của Chiến tranh Nhân dân muôn năm!” của Lâm Bưu là một bài viết ngậm chỉ trích giới lãnh đạo Việt Nam và thất bại của họ trong việc hiểu được bản chất của một cuộc chiến tranh nhân dân kéo dài.

⁶⁴ Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh*, 55

⁶⁵ Đỗ Đức Kiên là trưởng bộ phận tác chiến, Lê Minh Nghĩa là thư ký riêng của Giáp, và Nguyễn Minh Nghĩa là giám đốc cơ quan tình báo quân đội.

⁶⁶ Trong “Thư vào Nam,” Lê Duẩn đã trách đảng đã không lợi dụng được sự bất ổn chính trị ở miền Nam vào năm 1963-1964. Ông thực sự quy tội cho Võ Nguyên Giáp và những người theo ông - những người phản đối việc gửi quân vào miền Nam. “Rõ ràng là tình thế chiến tranh tiến triển nhanh hơn chúng ta suy đoán. Lúc đó, chúng ta vẫn chưa đạt được điều kiện đủ để đối đầu với sự phát triển nhanh chóng của tình hình.”

Cuộc thanh trừng

Cuộc thanh trừng 1963 – 1967 không phải là một vấn đề liên quan đến việc thân Xô hay thân Trung. Nó xoay quanh việc tiến hành cuộc chiến ở miền Nam. Các nhà lãnh đạo hàng đầu của đảng đã thanh trừng tất cả những người thách thức chính sách của đảng, cho dù đó là việc họ ủng hộ đường lối chung sống hòa bình của Khrushchev, nỗ lực nhằm làm sống lại Hiệp định Geneve và đàm phán một giải pháp giống ở Lào, hay là ủng hộ cuộc chiến nhân dân kéo dài theo phong cách của Mao Trạch Đông. Những nhà lãnh đạo cấp cao của đảng đã cam kết thực hiện cuộc tấn công quân sự vào miền Nam và thống nhất đất nước theo các điều khoản của Hà Nội.

Cuộc thanh trừng dẫn đầu bởi Lê Đức Thọ. Nguyễn Trung Thành, Trưởng Ban An ninh Trung ương Đảng, cùng với Bộ trưởng Bộ Công an Trần Quốc Hoàn và Trung tướng Song Hào, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND được Lê Đức Thọ ủy quyền điều tra “những người theo chủ nghĩa xét lại chống đảng,” hoặc những người chống đối nghị quyết 9, nghị quyết cho phép sử dụng vũ lực ở miền Nam, và nghị quyết 13 sau đó, nghị quyết bác bỏ cuộc chiến du kích kéo dài. (Sau này, phạm vi của cuộc thanh trừng mở rộng ra bao gồm cả những người ủng hộ chiến lược thận trọng hơn mà ít tốn kém hơn cho một cuộc chiến tranh kéo dài.) Những người này có toàn quyền điều tra và được Lê Đức Thọ ủy quyền theo dõi bất cứ “những người theo chủ nghĩa xét lại” nào, bất kể cấp bậc hoặc chức vụ thế nào trong đảng. Không ai được an toàn: Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận được một lời cảnh báo ngầm khi thư ký riêng của ông bị buộc tội vào năm 1967 vì đã “ủng hộ chủ nghĩa xét lại của Liên Xô.”

Một trong những người ủng hộ hàng đầu chính sách “chung sống hòa bình” trong Đảng Lao Động là Hoàng Minh Chính. Mặc dù là một thành viên trong thành phần ưu tú của Hà Nội, con người hưởng nền giáo dục của Pháp như Chính đã trở thành một nhà hoạt động của Đảng Cộng Sản Đông Dương ở tuổi mười chín và dẫn đầu lũ đoàn thanh niên trong cuộc chiến chống lại người Pháp. Sau khi hồi phục từ một chấn thương trong chiến tranh, ông được gửi đến Matxcova để nghiên cứu lý thuyết Mác-xít trong ba năm. Ông trở về nước và phát triển nhanh chóng thông qua bộ máy đảng, đỉnh cao là việc ông được bổ nhiệm làm giám đốc Viện Mác – Lênin ở Hà Nội.⁶⁷ Anh trai của ông, Hoàng Minh Giám vừa là Bộ trưởng Bộ Văn hóa vừa là người đứng đầu Học viện Chính trị Quốc gia Nguyễn Ái Quốc đào tạo cán bộ trung cao cấp. Hoàng Minh Chính bị thanh trừng tại Hội nghị lần thứ 9 năm 1963 vì đã bày tỏ sự phê phán “các khuynh hướng Mao-ít” trong đảng, những khuynh hướng này ủng hộ sự cam kết lớn hơn của Hà Nội cho cuộc chiến vũ trang ở miền Nam. Với niềm tin cuộc chiến vũ trang ở miền Nam sẽ dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng hơn với Mỹ, mà Hà Nội khó có thể giải quyết, ông đã ủng hộ chính sách chung sống hòa bình và có lẽ là một giải pháp qua đàm phán, như cách mà Lào đã làm trong năm 1962. Chính đã bác bỏ thuyết mâu thuẫn đối kháng về cuộc đấu tranh giai cấp, cũng như xung đột không thể tránh

⁶⁷ Bùi Tín nói rằng Chính trở thành giám đốc Viện Triết học năm 1962.

khỏi với phương Tây, vốn được giới lãnh đạo đảng cho là không thể tránh khỏi và cần thiết. Đối với Chính thì cuộc đấu tranh giai cấp đối kháng sẽ chỉ làm chậm cuộc cách mạng. Con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội đạt được tốt nhất không phải bởi một cuộc xung đột tôn kém với Hoa Kỳ, mà thông qua sự hợp tác và chung sống hòa bình với phương Tây. Từ 1967 đến 1990, Chính trải qua mười một năm trong tù và chín năm bị quản thúc tại gia, bao gồm bản án phạt tù sáu năm, từ 1975 đến 1981, vì tội ủng hộ cho các cải cách dân chủ.

Nguyễn Kiến Giang là một nhân vật bất đồng chính kiến khác và cũng là nạn nhân của cuộc thanh trừng năm 1963-1967. Sau khi đi học trở về từ Trường Chính trị Cao cấp ở Matxcova năm 1964, vị phó giám đốc Nhà xuất bản *Sự Thật* của Đảng và là ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước này đã lập tức bị bắt vì tội “theo chủ nghĩa xét lại.” Nguyễn Kiến Giang chỉ là một trong hàng ngàn đảng viên và trí thức bị bắt giữ, thanh trừng, hoặc ép buộc đến các trại cải tạo vì cuộc tranh luận trong giới tinh hoa về việc tiến hành chiến tranh. Các quan chức cao cấp khác bị bắt vào tháng Chín năm 1967 bao gồm Minh Cầm, phó bí thư thành ủy phụ trách tuyên huấn Hà Nội được đào tạo tại Liên Xô; tướng Đặng Kim Giang, thứ trưởng Bộ Nông trường; Vũ Đình Huỳnh, vụ trưởng Vụ Lễ tân Bộ Ngoại giao; và ba phóng viên cao cấp: Trung tá Quốc Đoàn của báo Quân đội Nhân dân; Trần Châu, phóng viên báo Nhân Dân; và Phạm Viết, phóng viên báo Thời Mới, cùng với hàng chục người khác. Vào tháng Một năm 1968, hơn 300 người bị bắt, trong đó có hai nhân viên tình báo và quan chức an ninh cấp cao, Lê Trọng Nghĩa, Cục trưởng Cục Tình báo Quân đội, và Đại tá Trần Hiếu, Viện phó Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và Cục phó Cục tình báo Quân đội (?).⁶⁸

Tìm hiểu lại cuộc thanh trừng

Cuộc thanh trừng xuất hiện trở lại trở thành vấn đề gây chia rẽ vào giữa những năm 1990, bắt đầu bằng bức thư ngỏ của Hoàng Minh Chính kêu gọi xem xét lại các bản án cùng với sự quy kết và khôi phục danh dự cho các nạn nhân. Bất chấp mười một năm giam cầm trong tù và quản thúc tại gia ông vẫn dám viết bức thư này bởi vì “không ai trong số các bị cáo trong Vụ án Xét lại còn trong tù cho đến nay. Họ cũng chẳng còn tồn tại trên đời này nữa. Hàng chục người trong số họ, bao gồm các thứ trưởng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các tướng lĩnh quân đội, nhà văn, tổng biên tập, nhà thơ, đã mang theo những quy kết bất công này xuống đáy mồ. Nhiệm vụ của tôi là đại diện họ lên tiếng để mọi người biết được sự thật.”⁶⁹ Bức thư này đánh trúng tâm lý và khuyến khích một số quan chức cấp cao của đảng cũng kêu gọi xem xét lại sự việc đã xảy ra. Nguyễn Văn Trấn, cựu Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng (?) và Trưởng ban Văn hóa và Giáo dục Trung ương (?) đã đi xa tới mức gọi “vụ án xét lại chống đảng” là một trong những “tội ác mà chế độ này đã mắc phải” trong quyển sách gây tranh cãi và bị cấm của ông, *Viết cho Mẹ và Quốc hội* (1995).

⁶⁸ Nguyễn Ngọc Bích, *Six Studies on Vietnam* (Washington, D.C., 1971 n.p.), 64–65.

⁶⁹ “Interview with Hoang Minh Chinh,” trong *Vietnam Democracy* (Tháng Bảy 1996).

Lời chỉ trích mạnh mẽ nhất về cuộc thanh trừng “chống chủ nghĩa xét lại” không phải đến từ các nạn nhân, mà là hai cựu công tố viên, Lê Hồng Hà và Nguyễn Trung Thành. Lê Hồng Hà là một viên chức cấp cao của Bộ Nội vụ, có thời điểm trong sự nghiệp hai mươi mốt năm của mình ông từng phục vụ nhà nước với vai trò Chánh Văn phòng Bộ.⁷⁰ Lê Đức Thọ bổ nhiệm ông Thành làm Trưởng Phòng An ninh Nội bộ Trung ương Đảng (?) nhằm điều tra những người theo chủ nghĩa xét lại chống đảng bắt đầu từ năm 1963, dẫn đến những cuộc thanh trừng năm 1967. Sau khi nghỉ hưu vào đầu những năm 1990 Nguyễn Trung Thành, với sự trợ giúp của Lê Hồng Hà, bắt đầu nghiên cứu và xem xét các tài liệu lưu trữ của đảng liên quan đến vụ xét xử chống chủ nghĩa xét lại.

Nghiên cứu này dẫn tới kết quả là một bản báo cáo tự nguyện gửi đến Bộ chính trị và Ban Bí thư vào tháng Mười Hai năm 1993 thông báo rằng bằng chứng được sử dụng trong quá trình truy tố những nhà bất đồng chính kiến là không chính xác. Ông Thành không nhận được câu trả lời nào từ Đảng và viết một bức thư khác 14 tháng sau đó, vào ngày 3 tháng Hai năm 1995, lần này ông phân phát hàng loạt bản sao đến các phương tiện truyền thông. Khi được triệu tập để gặp Tổng bí thư Đỗ Mười vào ngày 22 tháng Ba năm 1995, ông đã công kích bản chất chính trị hóa của bản cáo trạng và sự vượt quyền quá mức của đảng: “Không có bất kỳ ai ngoài Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng và tòa án có khả năng kết án người dân. Ngay cả Bộ chính trị cũng không có quyền kết án công dân. Bộ chính trị không có bất cứ quyền nào để tước đoạt quyền công dân... Theo pháp luật nhà nước, chống đối Đảng không phải là một tội phạm; và ủng hộ chủ nghĩa xét lại cũng không phải là tội phạm.”⁷¹

Trong khi ông Thành công kích tính hợp pháp của các cuộc thanh trừng thì Lê Hồng Hà bắt đầu vận động tích cực chiến dịch đòi khôi phục danh dự cho các nạn nhân mà đảng đã truy tố sai, đặc biệt là Hoàng Minh Chính.⁷² Ông Hà sau đó kêu gọi kiểm đếm lại số người thiệt mạng trong chiến dịch cải cách ruộng đất và yêu cầu đảng cũng phải thừa nhận trách nhiệm về những sai lầm trong vụ Nhân Văn – Giai Phẩm.

Vì những nỗ lực đòi xem xét lại các sự việc mà đảng cho là đúng và đã được minh chứng bởi lịch sử, ông Thành và ông Hà bị trục xuất khỏi đảng vào tháng Bảy năm 1995. Tháng Mười Hai năm đó, Hà bị bắt giữ, đến tháng Tám năm sau ông bị tuyên án hai năm tù vì tội “tiết lộ bí mật nhà nước.”⁷³ Ông Thành chỉ bị giám sát, mặc dù ông đã đi xa hơn ông Hà trong việc công kích đảng. Ông Thành thách thức tính hợp pháp của điều 4 Hiến pháp

⁷⁰ Hà cũng làm việc trong Ủy ban Khoa học và Xã hội (?) trong ba năm và là chủ tịch trong mười năm của ủy ban soạn thảo Bộ Luật Lao động Việt Nam.

⁷¹ “Still Going,” *Vietnam Democracy* (Tháng Tư 1998).

⁷² Amnesty International, *Country Report—Socialist Republic of Vietnam: The Case of Le Hong Ha and Ha Si Phu* (1996).

⁷³ Lê Hồng Hà, cũng giống Hà Sĩ Phu và Nguyễn Kiên Giang, sở hữu bức thư được lưu hành rộng rãi gửi đến Bộ Chính trị của thủ tướng Võ Văn Kiệt. Sau này ông nhận xét, “Về tội ‘tiết lộ bí mật nhà nước’ của tôi, tôi tự hỏi, mục đích của việc bảo vệ những bí mật này là gì nếu không phải là sự bung bít những việc làm sai trái của các đảng viên?” Ông được thả vào ngày 6 tháng Tám năm 1997, bốn tháng sớm hơn so với dự kiến ban đầu.

quy định đảng nắm độc quyền về quyền lực và còn được đặt trên pháp luật. Nội dung này sẽ được bàn luận chi tiết trong chương sau.

Di sản của sự bất đồng chính kiến

Bởi vì nhiều vấn đề vẫn duy trì tình trạng như cũ, nên vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm và cuộc thanh trừng nội bộ đảng năm 1967 là những điểm khởi đầu hợp lý để có thể hiểu được những bất đồng chính kiến đương thời tại Việt Nam. Mặc dù số lượng những người bất đồng chính kiến từng sống qua thời kỳ đàn áp trí thức và thanh trừng đảng ngày càng ít, nhưng hai sự kiện này là một điểm tham chiếu cho những ai muốn cải cách chính trị, phục hồi dân chủ trong nội bộ đảng, và tự do tư tưởng nhiều hơn. Bất chấp những nỗ lực của đảng nhằm giấu đi những vấn đề này, chúng sẽ không biến mất – ngược lại còn là một điểm có vai trò tập hợp lực lượng. Vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm vẫn còn rất nhạy cảm tại Hà Nội cho đến ngày nay vì rất nhiều những nhân vật bất đồng chính kiến hiện tại là nạn nhân của cuộc thanh trừng.

Vụ việc trên dĩ nhiên không được kể lại trên các mặt báo đương đại hoặc trong các sách lịch sử. Ví dụ, nhà sử học lâu năm của đảng, Nguyễn Khắc Viện, rõ ràng phục tùng đảng thông qua việc không đề cập đến vụ việc hoặc bất cứ dấu hiệu nào về sự bất đồng của giới trí thức trong các tác phẩm của mình. Thay vào đó, ông chỉ viết về những nhà trí thức phục vụ cho nhà nước;⁷⁴ Tố Hữu là “nhân vật hàng đầu,” mặc dù ông Viện cũng lựa chọn Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Tế Hanh, và Huy Cận, những người “được mô tả với lòng nhiệt thành, kỹ năng và là những người anh hùng tạo nên những thành tựu cho cuộc cách mạng thắng lợi.”⁷⁵ Mặc dù “các bậc thầy này” đi đầu trong nghệ thuật cách mạng, Nguyễn Khắc Viện đã ghi nhận rằng “họ được tiếp sức bởi hàng loạt các nhà thơ trẻ, những người vẫn còn mắc lỗi thể hiện các ý tưởng một cách lóng ngóng” nhưng có thể bỏ qua được vì nhiều người “sinh ra trong các gia đình công nhân hoặc nông dân.” Đối với ông, “các hoạt động văn nghệ theo sát phong trào cách mạng, khiến cho văn nghệ mang bên mình những nhiệm vụ cách mạng; phương châm trong suốt cuộc chiến là “tiếng hát át tiếng bom,” vì vậy văn nghệ giúp

⁷⁴ Maurice Durand, một nhà trí thức Pháp có quan hệ với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và từng sống ở Hà Nội trong suốt những năm 1950, ủng hộ đường lối của đảng. Trong sách của ông, *An Introduction to Vietnamese Literature*, ông cũng viện dẫn những nhà văn hàng đầu của đảng, như Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Tố Hữu, và Chế Lan Viên, nhưng chỉ nói qua loa về vụ Nhân Văn – Giai Phẩm, cụ thể ông đã mô tả vụ này là “một cuộc nổi dậy của các nhà văn nhà thơ chống lại chế độ,” và không đề cập đến tác phẩm của các nhà văn hàng đầu trong phong trào này. Sau khi đặt tên cho vụ việc là “cuộc phản động,” Durant đã ghi rằng “Đảng Lao Động đã có một động thái cứng rắn đối với tình hình, và kêu gọi các tác giả nỗ lực nhiều hơn nữa để nâng tầm văn hóa trong các tác phẩm của họ và học hỏi từ dân chúng.” Dưới sự lãnh đạo của Tố Hữu, Đại hội lần hai của Hội Văn học Nghệ thuật đã khẳng định rằng “nhân dân yêu cầu tất cả nghệ sỹ nhận lấy và áp dụng vai trò “kỹ sư tâm hồn.” Văn học sau đó tập trung vào kháng chiến và cải cách ruộng đất, nhưng Durand đồng ý với Nguyễn Khắc Viện rằng dù các tác giả mới thấm nhuần chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, “họ vẫn thiếu đi sự trưởng thành về mặt chính trị và văn hóa, chiều sâu trong suy nghĩ, và kỹ năng trình bày.” Maurice M. Durand và Nguyễn Trần Huân, *An Introduction to Vietnamese Literature* (New York: NXB Columbia University, 1985), 134–135

⁷⁵ Nguyễn Khắc Viện, *Vietnam: A Long History* (Hà Nội: NXB Thế Giới, 1993), 342.

khuyến khích chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong rộng rãi quần chúng. Văn học và nghệ thuật ở Việt Nam tự hào đã hoàn thành sứ mệnh này.”⁷⁶ Thực tế cho thấy sứ mệnh của văn nghệ là nhằm phục vụ đảng và cách mạng vẫn là chính sách của đảng và nhà nước cho đến cuối những năm 1980. Tại Đại hội Đảng lần thứ 5 năm 1982, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã làm rõ rằng chính vì vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm, mà văn học và nghệ thuật phải được phát triển trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin,” và trách nhiệm của tất cả các tác giả và quan chức văn hóa là phải chống lại “các khuynh hướng tư sản và chủ nghĩa cơ hội trong văn học và nghệ thuật.”

Hầu như tất cả những vấn đề đặt ra bởi các nhà trí thức trong những năm 1950 vẫn còn nguyên đối với các nhân vật bất đồng chính kiến trong những năm 1990 và vào đầu thế kỷ mới: tự do tư tưởng, tự do báo chí, dân chủ hóa, minh bạch hơn nữa trong quá trình ra quyết định của đảng và nhà nước, vai trò lớn hơn cho Quốc Hội, và việc thực hiện nền pháp trị đối với tất cả mọi người, bao gồm cả Đảng.

Vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm vẫn đóng vai trò quan trọng vì nó tiếp tục là mấu chốt tập hợp lực lượng những người yêu cầu đảng xem xét lại vấn đề và phục hồi danh dự cho các nạn nhân. Không phải là một sự trùng hợp rằng khi Nguyễn Đan Quế thành lập chi nhánh Việt Nam của tổ chức Ân xá Quốc tế ông đã gọi nó là “Cao trào của Phong trào chủ nghĩa Nhân văn.” Một số nhà bất đồng chính kiến hàng đầu hiện nay yêu cầu sửa chữa sai lầm trong vụ việc, bên cạnh những yêu cầu khác. Ví dụ, trong một bức thư gửi đến Tổng Bí thư Đỗ Mười vào ngày 2 tháng Một năm 1996, La Văn Lâm (?) đã yêu cầu đảng đảo ngược lại các cáo buộc bịa đặt [chống lại các tác giả và trí thức] trong suốt phiên tòa xử vụ Nhân Văn – Giai Phẩm.” Bên cạnh những cuộc cải cách văn học, vụ việc trên vẫn còn là một biểu tượng cho những người ủng hộ việc tự do hóa kinh tế. Ví dụ, cả các trí thức gia và các nhà cải cách kinh tế đều vui mừng khi Tô Hữu bị cách chức trước thềm Đại hội Đảng lần thứ 6 vào tháng Bảy năm 1986. Nhờ những việc mà Tô Hữu đã phục vụ cho đảng trong những năm 1950 và 1960, ông được thăng chức đều đặn, cuối cùng trở thành phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, và là ứng cử viên thay thế Thủ tướng Phạm Văn Đồng, người đã nghỉ hưu vào tháng Mười Hai năm 1986. Tuy nhiên, Tô Hữu cũng là người ủng hộ hàng đầu cho cuộc đổi tiền thiếu suy xét và được thực thi một cách yếu kém vào tháng Chín năm 1985. Cuộc đổi tiền này nhắm vào thị trường chợ đen nhưng thay vào đó lại gây ra lạm phát trên diện rộng, thiếu hụt hàng hóa và suy thoái kinh tế nghiêm trọng.⁷⁷

Quan trọng hơn nữa, đây là một vấn đề mà các văn nghệ sỹ và trí thức trẻ có thể liên quan đến. Mặc dù họ có thể không trải qua những kinh nghiệm cá nhân của những nạn nhân

⁷⁶ Như trên, tr.343

⁷⁷ Vị phó thủ tướng phụ trách đổi tiền, Trần Phương, đã bị cách chức, nhưng điều đó vẫn chưa làm thỏa mãn những nhà phê bình, những người muốn lấy đầu của Tô Hữu. Võ Chí Công, một người miền Nam 73 tuổi ủng hộ khoán sản phẩm và sự tự chủ của doanh nghiệp, đã thay thế Tô Hữu. Ông là kiến trúc sư cho hàng loạt những cải cách nông nghiệp phổ biến được thực hiện ở miền Nam, từ đó giới thiệu hình thức khoán hợp đồng với nhà nước.

cũ của phong trào, nhưng hiện tượng nổi loạn chống lại những nguyên lý của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa vượt qua thế hệ này đến thế hệ khác. Do đó, vụ việc Nhân Văn – Giai Phẩm trở thành chiếc cầu nối liên kết thế hệ những nhà văn, nhạc sỹ, họa sỹ và trí thức mới - những người không có kinh nghiệm cách mạng hoặc sống trong thời chiến - với những người tiền bối của họ. Nó cho phép họ nói cùng một ngôn ngữ. Trong một buổi trao đổi thẳng thắn giữa Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh và các tác giả và trí thức (sẽ đề cập chi tiết trong chương 4), Nguyễn Khắc Viện, người đã từng chỉ trích đảng vào khoảng giữa những năm 1980, đã kêu gọi tha tội cho những người bị thanh trừng trong suốt vụ Nhân Văn – Giai Phẩm. Ông cảnh báo với tổng bí thư rằng “đã một thời gian dài nghệ sỹ, nhà văn, phóng viên, và nhà làm phim chịu sự điều khiển phải làm cái này, không làm cái kia. Đôi khi các tác phẩm nghệ thuật đã bị đưa ra xét xử, bị cáo buộc là chống Đảng hoặc theo chủ nghĩa xét lại hoặc mang tính khiêu khích. Đôi khi các nghệ sỹ phải ở tù. Và những vết sẹo của giới văn nghệ sỹ ra tù vào khám vì những tội danh văn hóa đã được mang theo từ thế hệ này đến thế hệ khác.”⁷⁸

Người ta vẫn hiểu được sự tức giận dồn nén của giới văn nghệ sỹ và trí thức mà không cần nghiên cứu kỹ cuốn tiểu thuyết mới nhất của Dương Thu Hương, *Hồi quang của mùa xuân*, cũng bị cấm ở Hà Nội. Đây là câu chuyện về một người nghệ sỹ bị dính líu vào một cuộc xung đột chính trị, và tinh thần của anh suy sụp sau khi bị gán cho cái mác “kẻ thù giai cấp.”⁷⁹ Những văn nghệ sỹ phải chịu đựng trong suốt thời kỳ này đã được tôn vinh, như một phóng viên Việt Nam từng viết: “Các ngôi sao sáng của chủ nghĩa nhân văn mỹ học hiện nay được tôn vinh như “những trí thức gia thực thụ,” những con người sẵn sàng đứng lên bảo vệ những gì họ tin tưởng.”⁸⁰

Tương tự như vậy, cuộc thanh trừng chống lại những người theo chủ nghĩa xét lại vào năm 1963 – 1967 tiếp tục là chủ đề nhạy cảm đối với đảng. Yêu cầu của những nhà bất đồng chính kiến đòi đảng phải thừa nhận sai lầm là vết dao cắt vào trái tim của chế độ về tính hợp pháp của nó. Đó không chỉ đơn thuần là một vấn đề liên quan đến tính không thể sai lầm của đảng. Đầu tiên, thông qua việc phục hồi danh dự cho những nạn nhân của cuộc thanh trừng, thông qua việc thừa nhận chính sách của mình là sai, đảng sẽ mở rộng cửa cho lời cáo buộc rằng toàn bộ chính sách của cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam, và do đó là hàng trăm nghìn sinh mạng và những năm tháng phải chịu đựng khổ cực, là không đúng. Kháng chiến giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước chính là nguyên cơ quan trọng nhất cho tính chính danh của chính phủ đối với dân chúng và chính phủ sẽ không làm bất cứ điều gì để gây nguy hiểm cho chỗ dựa đó. Bằng cách quảng bá cuộc chiến tranh như là một “cuộc chiến chính nghĩa”, chính phủ có thể biện minh cho những khó khăn khổng lồ mà người dân phải chịu đựng trong suốt thời gian chiến tranh, cả về giá trị con người lẫn vật chất. Do đó cuộc chiến phải được mô tả là một cuộc đấu tranh anh hùng và vì chính nghĩa, hai trong

⁷⁸ Trích trong Nguyễn Thị Liễu, “Artistic Freedom in Vietnam,” *Vietnam Update* (Đông/Xuân 1988): 12.

⁷⁹ Dịch bởi Nina McPherson và Phan Huy Dương (New York: Hyperion East, 2000).

⁸⁰ C. K. Nguyen, “Prophets Without Honour,” 31.

những chủ đề trong lễ kỷ niệm vào tháng Tư năm 2000. Không chỉ chính sách của đảng là đúng, mà nó còn rất vinh quang. Chính vì lý do này mà các nhà văn như Bảo Ninh và Dương Thu Hương bị chỉ trích vì những nhân vật ít anh hùng và những mô tả về cuộc chiến.⁸¹ Và đảng sẵn sàng hy sinh bất cứ ai cố gắng nghi ngờ nguồn gốc mang lại tính chính danh cho đảng.

Hai là, bởi vì chỉ có một nhóm thiểu số đặc biệt những nhà đối kháng muốn thực hiện một hệ thống dân chủ tư sản kiểu phương Tây, còn hầu hết những nhân vật bất đồng liên quan đến đảng, hay đảng viên, lại muốn cải thiện tình hình dân chủ hóa trong nội bộ đảng. Chìa khóa cho vấn đề này là việc chuyển từ hệ thống độc tài, trong đó quá trình ra quyết định được nắm độc quyền bởi một số ít các nhà lãnh đạo không ai dám thách thức, sang một hệ thống công khai của quá trình ra quyết định dựa trên sự đồng thuận bởi những cuộc đối thoại và tranh luận mở. Tuy nhiên di sản của cuộc thanh trừng năm 1967 lại là sự sụp đổ của chủ nghĩa tập trung dân chủ: việc tự do tranh luận trong giai đoạn xây dựng chính sách không còn được chấp nhận nếu nó đi ngược lại với lợi ích của các nhà lãnh đạo hàng đầu. Cuộc đàn áp thẳng tay năm 1967 buộc hầu hết mọi người lâm vào tình trạng im lặng hoàn toàn và phục tùng mù quáng các mong muốn của lãnh đạo, từ đó cơ bản đã đặt dấu chấm hết cho những cuộc tranh luận về chính sách. Sau đó, tất cả quá trình ra quyết định và quyền lực được hợp nhất vào tay của một số người. Nhưng từ năm 1986, các nhà đối kháng trong nội bộ đảng đã chiến đấu để khôi phục lại nền dân chủ nội bộ và các cuộc tranh luận mở về chính sách công.

Điều thứ ba, và có lẽ cũng mang tính đe dọa nhất đến chính quyền, đó là, những nhà bất đồng chính kiến đang thách thức điều 4 của Hiến pháp. Điều mà những nhà đối kháng quan tâm là câu hỏi liệu việc chống đối Đảng Cộng Sản, hoặc một trong những chính sách của đảng, có bị khép vào tội chống lại nhà nước hay không. Như Bùi Minh Quốc đã phàn nàn, “Tôi không bao giờ có thể tin được trong khi gia đình của tôi, cũng giống như hàng nghìn gia đình khác, sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình cho nền độc lập của đất nước và tự do cho dân tộc, thì những người thúc giục sự hy sinh của chúng ta lại lấy đi của chúng tôi sự tự do và bắt bớ những người đồng chí của mình chỉ vì ý kiến của họ.”⁸² Điều 4 của Hiến Pháp chính là tiêu điểm của rất nhiều tranh luận, và trong bản dự thảo sửa đổi hiến pháp năm 1991-1992, từ ngữ được chuyển đổi để nói rằng đảng không còn là “lực lượng lãnh đạo duy

⁸¹ Bảo Ninh, *The Sorrow of War*, tái bản lần 2., dịch bởi Phan Thanh Hào (New York: Riverhead Books, 1996); và Dương Thu Hương, *Novel Without a Name*, Dịch bởi Phan Huy Dương và Nina McPherson (New York: NXB Penguin, 1995). Thực ra, Hương không thể xuất bản tác phẩm này ở Việt Nam và đã phải gửi ra nước ngoài để xuất bản, đây là hành động khiến bà bị bắt. Mặc dù tiểu thuyết của Bảo Ninh được bình chọn là một trong ba tiểu thuyết hay nhất bởi Hội Nhà Văn Việt Nam vào năm 1991, nhưng nó đã bị cho vào sọt rác bởi những lời phê bình Đảng. Một lần, Thiếu tướng Hồ Phương, đã viết trong tạp chí Văn Nghệ rằng “Đường như anh ta chỉ trông thấy chết chóc và những điều đau khổ.” Khi bảo vệ cho mình, Ninh đã nói, “Tôi viết quyền tiểu thuyết này vì hầu hết các quyển sách về chiến tranh khác đều không đủ. Tôi cảm thấy tức giận những cuốn tiểu thuyết này vì chúng chỉ đi quảng cáo cho cuộc chiến,” hoặc tập trung vào những chủ đề về sự dũng cảm và tình bạn thân thiết. Tham khảo Murray Hiebert, “Even War Heroes Cry,” *Far Eastern Economic Review*, 31 Tháng Mười 1991, 54-55

⁸² Tham khảo “Open Letter from Bui Minh Quoc,” 3 tháng Mười 1993, *Vietnam Insight* (Tháng Năm 1994).

nhất” mà chỉ đơn thuần là “một lực lượng lãnh đạo” mà thôi. Nhưng thật ra thay đổi chỉ là bề mặt, chứ không phải về thực chất. Một mối quan ngại của họ là tính hợp pháp trong quyền hành của Bộ chính trị nhằm kết án các cá nhân. Như trong vụ Nhân Văn – Giai Phẩm, đảng đã có khả năng tránh né chính phủ bằng cách sử dụng những công cụ kỷ luật của riêng mình, chứ không phải bộ máy hợp pháp của chính phủ, bộ máy này hầu như không hoạt động. Thực tế cho thấy toàn bộ Bộ Tư pháp đã bị giải tán vào năm 1961 và nằm im lìm cho đến đầu những năm 1980, trong khi cơ quan lập pháp, Quốc Hội, chẳng đóng vai trò gì ngoài chức năng đóng dấu những quyết định của đảng. Những quyền hành nằm ngoài pháp luật của đảng, một trong những khía cạnh tiếp tục gây nhiều sự tranh cãi nhất về quyền lực của đảng, sẽ được thảo luận trong chương sau.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo đọc giá quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Đề được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát

hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.